

THÍCH PHƯỚC THÁI

Mông sơn thí thực
Giảng yếu

phật lịch 2552 - dương lịch 2008

Nghi Thức Mông Sơn Thí Thực Yếu Giải

Lời nói đầu

Mông Sơn Thí Thực là một nghi thức đã được sử dụng rất phổ cập trong các ngôi Già lam thuộc hệ phái Phật giáo Bắc tông. Có ba loại nghi thức Mông Sơn: Đại Mông Sơn, Trung Mông Sơn và Tiểu Mông Sơn. Đại Mông Sơn thuộc về loại chẵn tế cô hồn trọng đại. Đây là một hình thức tổ chức nghi thức lập đàn tràng chẵn tế cô hồn rất lớn. Như đại lễ trai đàn chẵn tế bình đẳng giải oan năm vừa qua, (2007) do Hòa Thượng Thích Nhất Hạnh cùng chư Tăng Ni Làng Mai, đã hợp tác cùng Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam trong nước tổ chức ở ba nơi: chùa Vĩnh Nghiêm (Sài Gòn), chùa Diệu Đế (Huế), chùa Sóc Sơn (Hà Nội). Cả ba nơi lập trai đàn chẵn tế này mọi người đều đến dự lễ rất đông, không phân biệt tôn giáo, sắc tộc, hay đảng phái chánh trị. Tất cả đều nhắm vào một mục đích chung là giải kết nổi chết oan ức mà đồng bào cả nước đã phải gánh chịu trong thời kỳ chiến tranh. Phải nói từ trước tới nay, chưa có lễ chẵn tế cô hồn nào rất trang nghiêm trọng thể lớn lao như thế. Đây là một trường hợp chẵn tế rất đặc biệt. Ngoài những buổi lễ tổ chức chẵn tế mang tính đặc biệt ra, còn lại, thường các chùa tổ chức chẵn tế vào những ngày đại lễ lớn như Đại Lễ Vu Lan rằm tháng bảy chẳng hạn. Ngoài ra, Tiểu Mông Sơn, thì thường được các chùa cúng thí thực vào mỗi buổi chiều. Có chùa, thì chư Tăng Ni cúng Mông Sơn Thí Thực sau thời tụng Kinh Di Đà. Có nơi, thì chỉ cúng theo nghi thức Tiểu Mông Sơn mà thôi. Điều này, tùy theo sự sinh hoạt của mỗi chùa mà linh động cúng thí cho thích nghi với hoàn cảnh sở tại.

Pháp cúng thí này, đối tượng thọ nhận đồ cúng thí là loài nga quý. Nga quý là những loài quý đói khát đi lang thang không nơi nương tựa. Và cũng không có ai cúng thí cho ăn. Kinh điển tả các loài này, bụng to như cái trống, cổ họng nhỏ như cây kim. Đó là hậu quả của lòng tham lam bòn xén keo kiệt. Cúng thí, với mục đích là để cầu siêu độ cho chúng mau được siêu thoát và cũng để tưởng niệm đến người đã chết. Việc cúng thí này, đã có từ thời đức Phật

còn tại thế. Duyên do có ra là, do Ngài A Nan trong khi nhập định trong rừng, Ngài thấy một con naga quý (tên là Diệm Khẩu) hình dáng của nó thật đáng ghê sợ. Ngài hỏi nguyên do vì sao người có thân hình xấu xí thật đáng ghê sợ khủng khiếp như thế, quý liền cho biết là do đời trước có tâm tham lam keo kiệt bòn xén, nên phải bị đọa vào loài quỷ đói khát như thế này. Đồng thời, naga quý đó còn cho Ngài A Nan biết là trong vòng ba ngày nữa là Ngài sẽ chết. Vì quá sợ hãi, Ngài A Nan liền đến bạch Phật cầu xin cứu độ. Nhân đó, Đức Phật mới nói Kinh Diệm Khẩu và pháp thí thực cho Ngài A Nan nghe. Phật dạy, nếu như ông có thể bố thí thực phẩm ăn uống cho các loài naga quỷ, thì ông chẳng những không đọa vào đường ấy mà còn tăng thêm tuổi thọ và được các loài quỷ thần thường ủng hộ gặp được nhiều sự an lành.

Do có đó, nên mới có “Kinh Cứu Bạt Diệm Khẩu Naga Quỷ Đà la ni. Những kinh điển liên quan đến Diệm Khẩu được truyền vào Trung Quốc sớm nhất là Kinh Cứu Diệm Nhiên Naga Quỷ Đà la ni Thần chú và Chú Cam lồ Đà la ni do ngài Thật xoa nan dịch vào đời Đường, mỗi bản đều có chép chân ngôn tên là: Biến thực chân ngôn, Cam lồ chân ngôn, nghĩa là cầm một chung nước, trì chú 10 biến, rồi tung lên không, nước này liền biến thành cam lồ”. (Theo Từ Điển Phật Học Huệ Quang tập 2, tr 622).

Pháp nghi này về sau trở thành một nghi thức của Mật giáo được ứng dụng thật hành hằng ngày. Song vì gặp loạn Ngũ Đại vào cuối đời nhà Đường, nên pháp nghi này cũng từ đó bị thất truyền.

Mãi đến đời Tống có ngài Kim Cang Bất Động pháp sư (tác giả Hồng Danh Bửu Sám) hay còn gọi là Cam lồ pháp sư soạn ra nghi thức cúng thí này với danh đề là: “Mông Sơn Thí Thực”. Mông sơn là tên núi, thuộc địa phận của tỉnh Tứ Xuyên, Trung Quốc, còn thí thực là phép bố thí thức ăn cho các loài cô hồn quỷ đói. Nay chúng tôi y cứ vào quyển nghi thức “Mông Sơn Thí Thực” (hiện chùa đang tụng cúng thí mỗi buổi chiều) để giải thích khái lược cho học chúng tiện bề tìm hiểu học hỏi.

Căn cứ vào bản văn chính của quyển nghi thức này, chúng ta thấy đã có sự phối hợp hòa quyện của nhị giáo: “Mật giáo và Hiển giáo”. Mật giáo là những câu chân ngôn thần chú. Còn Hiển giáo là những bài kệ và những danh hiệu Phật. Thần chú có công năng gia trì thêm sức mạnh cho việc cúng thí. Đó là một oai lực rất lớn mà các loại quỷ thần phải nể sợ. Còn hiển giáo, như là những lời kêu gọi an ủi xoa dịu những đau khổ mà các loại quỷ thần phải hứng chịu. Nói rõ ra, hiển giáo đóng vai tình cảm, như bà mẹ hiền thương xót vỗ về an ủi các con. Còn Mật giáo đóng vai lý trí, như người cha nghiêm nghị dạy bảo các con phải nghe theo không được chống trái.

Vì là một trong những nghi thức thiết yếu trong thiền môn, thiết nghĩ, đối với người xuất gia chúng ta, cũng cần phải học hỏi để biết qua ý nghĩa tinh hoa thâm thúy của nó. Nhân mùa an cư kiết đông tại Tổ Đình Phước Huệ năm nay (2008), quý học chúng có nhã ý yêu cầu chúng tôi chỉ dẫn giúp cho quý vị đó biết qua về pháp nghi này. Xét thấy, lời yêu cầu của đại chúng rất thích đáng, nên chúng tôi cố gắng sưu tầm một ít tài liệu căn bản để biên soạn đem ra hướng dẫn đại chúng. Thú thật, chúng tôi không phải là người chuyên môn về khoa nghi này. Do đó, sự hiểu biết của chúng tôi đối với khoa nghi này rất là cạn cợt, nhứt là phần sự tướng. Khi biên soạn, phần lớn là chúng tôi căn cứ vào quyển Nhị Khóa Hiệp Giải của dịch giả cố Hòa Thượng Pháp Chủ thượng Khánh hạ Anh. Ngoài ra, chúng tôi cũng còn y cứ vào một số tài liệu linh tinh khác, cũng như qua chút ít kinh nghiệm học hỏi của chúng tôi. Nói rõ ra, tập tài liệu biên soạn này là hoàn toàn không phải ý riêng của chúng tôi. (Nếu có, cũng chỉ muốn làm cho rõ nghĩa thêm mà thôi). Chẳng qua, chúng tôi dựa vào các tài liệu đã có sẵn, nhứt là quyển Nhị Khóa Hiệp Giải, mà chúng tôi biên soạn trình bày giải thích tóm lược lại đó thôi. Nói thế, để cho quý học chúng và quý độc giả có đủ niềm tin trong khi học hỏi và hành trì vậy.

Vì thời gian biên soạn quá cấp bách, chúng tôi biên soạn tới đâu đem ra trình bày cho đại chúng tới đó. Do vậy, nên chắc chắn

chúng tôi không làm sao tránh khỏi những sai sót lỗi lầm. Mặc dù chúng tôi đã tận tâm cố gắng trong khi biên soạn. Nếu có những sai sót lỗi lầm, thì đó là ngoài ý muốn của chúng tôi. Chúng tôi kính mong đại chúng và quý độc giả hoan hỷ thông cảm mà thứ lỗi cho. Việc làm này, chúng tôi chỉ có một mục đích duy nhất, là muốn giúp phần nào cho quý học chúng của khóa an cư học hỏi, ngoài ra, chúng tôi không có một dụng ý gì khác. Xin chân thành cảm ơn tất cả quý vị.

Tổ Đình Phước Huệ

Mùa an cư năm Mậu Tý – 2008.

Soạn giả kính ghi

Thích Phước Thái

Nghi Thức Mông Sơn Thí Thực

I. Giải thích danh đề.

1. Thế nào là nghi thức ?

Nghi là một hình thức được biểu lộ ra bên ngoài. Thức là một quy tắc hay cách thức đã được quy định sẵn, mà chúng ta cần phải noi theo cho đúng pháp trong khi hành lễ. Đây thuộc về phần sự tướng, ai cũng thấy biết. Một buổi lễ muốn được trang trọng, tất cả phải theo đúng quy tắc đã định mà hành trì cho đúng pháp. Bằng ngược lại, thì sẽ mất trang nghiêm và không được lợi lạc nhiều. Muốn thế, thì mỗi người khi hành lễ, cần phải tôn trọng những quy tắc, cách thức đã được quy định đề ra. Có thế, thì buổi hành lễ mới được nhịp nhàng và mới thật sự xứng đáng có đầy đủ phong cách của một người hành lễ.

2. Mông Sơn nghĩa là gì?

Mông Sơn là tên của một ngọn núi nằm về phía tây huyện Danh sơn, châu Nhã an, thuộc tỉnh Tứ xuyên, Trung Quốc. Trong những ngọn núi, có một ngọn núi cao hơn hết tên là Thượng thanh. Trên ngọn núi này, đặc biệt sản sanh vị Cam lộ. Đời Tống, có ngài Bất Động pháp sư ở trên ngọn núi này để tu hành. Nhân đó, người ta gọi ngài là Cam lộ pháp sư.

Cam lộ pháp sư nhân trước kia, đã từng trì tụng kinh Di Đà và sám hối Hồng danh, do ngài biên soạn, nay ngài nghĩ đến việc bố thí cho các loại cô hồn, như thế thì mới phổ lợi cho hết thảy chúng sanh. Vì ngài nghĩ, đạo Phật là đạo từ bi cứu khổ ban vui, không những cứu khổ cho người còn sống, mà cần phải cứu khổ cho những người đã chết không nơi nương tựa. Do vì vô minh tạo nghiệp, nên họ không được siêu thoát về cảnh giới an lành, mà phải đọa lạc vào những loài quý đối. Vì noi theo công hạnh từ bi của Phật, nên ngài căn cứ trong bộ Bí mật, thủy thí thực pháp và

các kinh Cứu Bạt Diệt Khẩu Nga Quỷ mà biên soạn ra khoa nghi Mông Sơn Thí Thực này.

3. Thí nghĩa là gì ?

Thí nói đủ là bố thí, là pháp đứng đầu trong lục độ của Bồ tát. Bồ thí có ba nghĩa :

a. **Tư sanh thí hay còn gọi là tài thí.** Tài thí có hai : nội tài và ngoại tài. Nội tài là cho những gì thuộc nội tạng trong con người. Như hiến máu v.v... cũng thuộc về nội tài. Ngoại tài là những vật sở hữu bên ngoài thân. Như tiền tài, của cải, thuốc men, cơm cháo v.v... Mục đích là để cứu giúp cho người và vật thậm chí đến các loại quỷ thần trong khi họ đói khát.

b. **Pháp thí** là đem những lời Phật Tổ chỉ dạy mà ban bố cho mọi người hiểu biết để tu hành làm lành lánh dữ. Nói rộng ra là tụng kinh, niệm Phật, trì chú v.v... như vận tâm tưởng trong khi trì tụng khoa nghi này để cho người và các loại cô hồn nghe hưởng pháp lạc, cũng gọi là pháp thí.

c. **Vô úy thí**, là đem cái không sợ giúp cho người khác hay loài khác không có sợ hãi. Như có người nghe thầy tướng số nói họ sẽ bị chết yểu, từ đó họ cứ mãi phập phồng lo âu sợ hãi, tâm trí bất an, mình dùng lời Phật dạy về đạo lý nhân quả để trấn an họ, cho họ được an tâm. Một khi họ đã nhận hiểu lý nhân quả rồi, thì họ sẽ không còn lo sợ nữa. Đó là ta thật hành pháp thí vô úy. Lại như nay vì những loài âm hồn sống trong chôn u minh, chịu khổ dai dẳng, chúng ta tụng kinh, trì chú, niệm Phật cầu nguyện cho chúng chóng siêu sanh thoát hóa khỏi kiếp đọa đày. Đó cũng là thể hiện pháp thí vô úy vậy.

4. Sao gọi là thực ?

Thực nghĩa đen là ăn, nó có công năng giúp ích cho các loài sinh vật được sinh tồn. Câu nói : « *ăn để mà sống chứ không phải sống để mà ăn* » là ý này vậy. Tất cả các loài động vật và thực vật, không loài nào không ăn mà có thể tồn tại được. Kinh nói : « *Tất cả chúng sanh do nơi ăn uống mới sống ở đặng, nếu không ăn uống thì thân thể ốm gầy, dầu có thí tài, thí pháp, nào đủ cho sanh mạng.* » Nay nhân cực khổ của chúng sanh, mà khởi cái bi tâm, nên dùng thân chú, vật thực, mà cúng thí cho các loại quỷ, khiến cho chúng nó dứt khổ được vui. Nhưng, thực có 4 cách. Trong Nhị Khóa Hiệp Giải (tr 443) giải thích về 4 cách ăn này như sau :

a. **Đoàn thực**, cũng kêu là đoạn thực, nghĩa là ăn bằng cách : từ miếng hay từ phần, từ đoạn dùng 3 trần là hương : hơi hám ; vị : mùi vị ; xúc : tiếp xúc, để làm thể. Biến đổi, tiêu hoại làm tướng. Thể là cách ăn của Trời, người và súc sanh ... ở dục giới.

b. **Xúc thực** : lấy cái tâm sở tương ứng của 6 thức, tiếp xúc với cái cảnh vừa thích của ý, 5 căn hòa thuận, vui sướng làm cách ăn, tức là cách ăn của quỷ thần

c. **Tư thực** : lấy cái tư tâm sở hữu lậu của ý thức, để chuyên tinh nghĩ nhớ (tư) chuyển thành cái cảnh thắng diệu thiền, giúp ích thân mạng của trời sắc giới, liên miên tư tưởng mãi chẳng dứt, tức là chúng ở sắc giới lấy thiền duyệt làm thức ăn. Lại, như ngựa trông lên cây me chua để dứt được cơn khát nước, treo bánh lên, chung thấy mà đỡ cơn đói bụng v.v... đó cũng là ăn bằng cách nghĩ nhớ (tư thực).

d. **Thức thực** : Lấy cái thức thứ 8 nó nối nhau giữ gìn căn thân khiến chẳng rã hoại, đầy thì 4 thánh 6 phàm chung đủ, chỉ có khác với nhau là mê và ngộ. Thánh nhân thì thức tánh đã giác ngộ viên mãn, vốn vẫn trong sáng, gọi là « Như lai tạng thức », vì nó duy trì tất cả công đức có tánh vô lậu : phi có phi không, phi trụ, phi chẳng trụ, đây là cái ăn bằng cách vốn có công đức chẳng khác nghĩ bàn, mà làm sanh trụ.

Trong 4 cách ăn nói trên, thì 3 cách trước thuộc về sự, cách ăn sau thuộc về lý. Sự thì thiên về phạm phũ, còn lý thì trùm khắp cả thánh phàm.

Điều quan trọng ta cần lưu ý là khi cúng thí phải hội đủ « Tam luân không tịch ». Nghĩa là người năng thí, chúng nhận thí và vật sở thí, cả ba thể tánh đều vắng lặng. Nếu pháp thí được như thế, thì mới thật sự mang tính siêu thoát, vì vượt ngoài đối đãi vậy.

II. Giải thích Kinh văn.

Nam Mô Diệm Nhiên Vương Bồ Tát (3 lần)

Hết lòng quy kính hướng về vị Bồ tát Diệm Nhiên Vương.

Diệm Nhiên : là do Đức Bồ Tát Quán Thế Âm biến hóa ra. Thường gọi là Tiêu Diệm Đại Sĩ, hay nói nôm na là ông Tiêu. Hình ảnh tạc tượng giống như một vị thần hung dữ. Với gương mặt dữ dằn, đôi mắt to lồi ra, có hai cái sừng nhọn ở trên đầu. Miệng thì le lưỡi nhe răng dài ra. Hình thù trông thấy thật dữ tợn. Thường, người ta thờ ngài phía trước chánh điện bên trái của chùa, còn bên phải, thì thờ tượng Hộ Pháp. Vì có những loại cô hồn ương ngạnh cứng đầu dữ tợn, nên Bồ tát hóa thân hiện ra hung tướng để chiết phục hóa độ chúng. Nhờ đó mà chúng mới chịu quy phục.

Bài kệ :

*Mãnh hỏa diệm diệm chiếu thiết thành,
Thiết thành lý diệm nhiệt cô hồn,
Cô hồn nhược yếu sanh tịnh độ,
Thính tụng Hoa nghiêm bán kệ kinh :
Nhược nhưn dục liễu tri,
Tam thể nhất thiết Phật,
Ứng quán pháp giới tánh,*

Nhứt thiết duy tâm tạo.

Tạm dịch

*Lửa dữ cháy sáng soi thành sắt
Cô hồn đau lửa đời rên la
Nguyện sanh Tịnh độ thiết tha
Lắng nghe kinh kệ thoát ra khổ nà.
Nửa kệ tụng rõ ràng chứng thấy
Hoa Nghiêm Kinh ai nấy tín thành
Nếu ai muốn hiểu ngọn ngành
Ba đời chư Phật chứng thành đạo cao
Dùng trí huệ quán sâu Pháp giới
Muôn vật đều tạc tánh mà ra
Sơn hà vũ trụ bao la
Đều do tâm tạo ấy mà gây nên.
(Thích Phước Thái)*

Yếu giải:

Thế nào là tánh pháp giới? Tánh pháp giới là tên khác của Nhứt tâm. Vì mười pháp giới: *Phật, Bồ tát, Duyên giác, Thanh văn, trời, người, A tu la, địa ngục, súc sanh, ngạ quỷ*, nói chung, tất cả đều do tâm ta tạo ra cả. Nói tâm tạo, tất nhiên, phải hiểu là tâm vọng. Còn tâm chơn vốn là bất sanh, bất diệt, không động, không tịnh, lấy đâu mà tạo tác. Thể của nó thường vắng lặng. Đó là bài kệ khai thị rõ về cái lý duy tâm sở hiện.

Nếu chúng ta khởi tâm tạo tội ngũ nghịch: giết cha, giết mẹ, giết A la hán, phá hòa hợp tăng, làm thân Phật ra máu, hoặc tạo tội thập ác: Thân tạo ba tội: sát sanh, trộm cắp, tà dâm. Khẩu: tạo bốn tội: vọng ngôn, ý ngữ, lưỡng thiệt, ác khẩu. Ý tạo ba tội: tham, sân, si. Đó là thập ác, thuộc nghiệp nhân địa ngục.

Nếu chúng ta khởi tâm tham lam keo kiệt, bòn xén, đó là nghiệp nhân của ngạ quỷ. Nếu chúng ta khởi tâm si mê làm những việc loạn dâm, trái với luân thường đạo lý, thì đó là nghiệp nhân của súc sanh. Nếu chúng ta khởi tâm hơn thua tranh chấp chém giết nhau, đó là nghiệp nhân của A tu la. Nếu chúng ta giữ gìn ngũ giới cấm đúng theo đạo nhơn luân, có phẩm cách làm người, thì đó là nghiệp nhân của làm người. Nếu chúng ta giữ đúng theo mười điều lành, thì đó là nghiệp nhân của thiên đạo. Nếu chúng ta khởi tâm nhàm chán khổ sanh tử, ưa thích vui tịch diệt, đó là chánh nhân thành thánh quả Thanh văn. Nếu chúng ta khởi tâm thấu rõ lý nhân duyên tánh các pháp là không, đó là chánh nhân tạo thành quả vị Duyên giác. Nếu chúng ta phát khởi đại tâm tu theo lục độ vạn hạnh, đó là chánh nhân trở thành quả vị Bồ tát. Nếu chúng ta có tâm bình đẳng viên dung vô ngại, đó chính là cái chánh nhân Phật giới thanh tịnh công đức không thể nghĩ bàn. Bài kệ trên nêu lên một Phật giới là bao gồm 9 cảnh giới kia vậy.

Ta nên lưu ý về chữ Tánh và Tâm của bài kệ nói trên. Chữ Tánh là chỉ cho cái thể bất biến của muôn pháp. Còn nói Tâm là chỉ cho cái dụng tùy duyên. Từ cái thể bất biến, nhưng nó lại tùy nhiễm duyên (duyên của 7 thức trước) mà tạo ra chúng sanh nơi 9 pháp giới kia. Ngược lại, cũng từ nơi cái thể bất biến mà nó tùy nơi tịnh duyên (duyên thanh tịnh của Như lai tạng) mà tạo ra cảnh giới Phật. Khi tùy nhiễm duyên mà tánh nó cũng không nhiễm. Như vàng không phải vì còn ở trong quặng nhơ mà mất đi tánh chất vàng ròng. Khi tùy tịnh duyên, tánh nó cũng không tịnh. Thí như gương chiếu vật tượng, vật tượng có tốt, có xấu, còn cái thể gương trong sáng kia không hề có biến đổi tốt xấu. Tánh thể Như lai tạng tâm cũng lại như thế.

Nay muốn phá tan những nghiệp đạo xấu ác kia (ngạ quỷ) trước phải nêu bày rõ về bản tâm. Nếu biết tất cả đều từ tâm lưu xuất, thì bao nhiêu nghiệp chướng, đương thể đều tiêu tan hết.

Nguyên do có nửa bài kệ tụng trên, là do Bồ tát Giác Lâm nói mười bài kệ để tán dương Phật. Mà nửa bài trên đây thuộc về bài thứ mười. Theo Kinh Hoa Nghiêm, hồi thứ tư nói rằng, bấy giờ Phật ngự ở cung trời Dạ Ma (cõi trời thứ 3 của dục giới) các vị Bồ tát đồng đến dự hội, mỗi vị Bồ tát đều nói kệ tán Phật.

Trên đây, là chúng ta đã tìm hiểu sơ qua về nội dung ý nghĩa của bài kệ, tiếp theo là lời chân ngôn phá địa ngục: **Phá địa ngục chân ngôn**. Như trên đã nói, địa ngục có ra từ tâm, nếu muốn chấm dứt khổ đau ở nơi địa ngục, thì cũng phải từ tâm mà phá. Nói phá là một cách nói, kỳ thật do vô minh vọng thức mà chúng sanh tạo ác nghiệp chiêu khổ báo địa ngục. Nay, chỉ cần hồi tâm chuyển ý vận dụng ánh sáng của trí huệ soi chiếu phá tan bóng tối si mê. Vì vô minh vốn không có tự tánh. Như bóng tối làm gì có tự tánh chân thật. Dù bóng tối ấy, có ra muôn triệu năm, nay chỉ cần có ánh sáng của ngọn đèn chiếu vào, thì bóng tối kia sẽ không còn. Địa ngục là cảnh giới tối tăm, từ tâm sở tạo, nay tâm giác tỉnh, vắng lặng sáng suốt, thì cảnh giới tối tăm địa ngục tất không còn.

Câu thần chú: **Án già ra đế dạ ta bà ha**, là nói lên ý nghĩa gì? Nghĩa là nói lên cái năng lực vĩnh ly ác đạo. Chân ngôn là lời chân thật xuất phát từ tánh thể thật tướng. Nói cách khác chân ngôn là dụng, là phương tiện trí, hay hậu đắc trí, xuất phát từ căn bản trí. Từ tâm hậu đắc nó phát sanh lưu lộ tâm đại bi, từ đó, mới có ra thần chú bí mật. Nghĩa là từ thể chân như mà hiện ra chân ngôn đại bi cứu độ chúng sanh, mà cụ thể là các loài ngạ quỷ đói khát đây vậy.

Kế tiếp, đọc lời chân ngôn phổ triệu thỉnh, khi tụng thần chú này, người tụng phải thành tâm quán tưởng triệu thỉnh tất cả cô hồn, chúng sanh, khắp cả Tam đồ, Lục đạo đồng nương nhờ oai quang của Phật mà đồng tụ tập nơi đạo tràng để thọ thực.

Phổ triệu thỉnh chân ngôn

Nam Mô bộ bộ đế rị, đà rị đa rị dất đa nga đa da (3 lần)

Yếu Giải

Câu thần chú này mang ý nghĩa là phổ thỉnh. Mặc dù đã phá các địa ngục, nhưng sợ rằng người cúng thí do tâm quán tưởng không tinh thành, không thể khiến cho các loại cô hồn, chúng sanh nương theo lời mà đến, nên phải tuyên đọc thần chú này khắp thỉnh hết thảy chúng sanh trong pháp giới nương ánh hào quang chư Phật mà cùng nhau hội tụ lại đạo tràng, đề thỉnh pháp và thọ thực. Giống như trong một buổi lễ, người chủ lễ thành tâm thỉnh trọng mời tất cả quý khách thập phương về dự lễ, tất cả đồng vân tập một nơi (như giảng đường) để nghe thuyết pháp và sau đó thọ thực vậy.

Tiếp theo là tụng lời chân ngôn giải oan kiết. Khi tụng thần chú này, người tụng cần phải nhứt tâm quán tưởng chúng sanh trong lục đạo đều nương nơi chú lực và Phật lực, khiến cho những nỗi niềm oan kiết trói buộc chằng chịt từ vô thi kiếp, nay tất cả đều được giải kết và thanh tịnh.

Giải oan kiết chân ngôn

Án tam đà ra dà dà ta bà ha (3 lần)

Yếu giải

Chúng sanh từ vô lượng kiếp đến nay, vì tham si chấp ngã, pháp nặng nề, nên tạo ra không biết bao nhiêu nghiệp ác, gây nên bao nỗi oán thù, oan gia tương báo nhiều đời. Nay vì muốn cho tất cả chúng sanh cởi mở tháo gỡ những nội kết oán thù đó, để cho trong tâm của mỗi chúng sanh được an vui giải thoát. Nghĩa là phải dứt đi những oan gia ràng buộc và cần nên mở rộng cõi lòng bao dung độ lượng thương yêu nhau trong tình huynh đệ, không nên tiếp tục gây ra đau khổ cho nhau. Câu thần chú đó có công năng như lời

hiệu triệu hay thông điệp của sự kêu gọi đồng loại nên xóa bỏ, hóa giải những hận thù tranh chấp, đồng tâm hiệp lực xây dựng tình yêu thương tương kính đồng loại, cùng nhau hướng về pháp hội bình đẳng giải oan mà thọ dụng thức ăn trong tinh thần hòa ái hỷ xả bao dung.

Tiếp đến là tụng thỉnh Tam bảo chứng minh.

Tại sao phải tụng thỉnh Tam bảo ?

Theo bốn kinh Diệm khẩu, thì nửa phần trước, nói về sự tướng, tức việc thiết lập đàn tràng, tụng thỉnh Phật thánh và bày ra các món cúng dường. Nửa phần sau, là vào Quan Âm định rồi, sau mới phá địa ngục và triệu thỉnh các loại cô hồn trong lục đạo. Nay văn thí thực đây, thì trước phá địa ngục rồi sau mới triệu thỉnh, là do lúc đầu tụng bài kệ Duy tâm chỉ bày ra chỗ phá ngục, tức là đạo tràng rồi. Đọc thần chú trên trước khi tụng thỉnh Tam bảo, có ý là phải tưởng tất cả quý thần đều cùng hồ quy chấp tay cung kính đồng xưng danh hiệu Phật.

Nam Mô Đại Phương Quảng Phật Hoa Nghiêm Kinh (3 lần)

Yếu giải

Đây là danh đề của bộ kinh Hoa Nghiêm, tức là ngôi nhứt thể Tam bảo : Đại Phương Quảng là pháp bảo, Phật là Phật bảo ; Hoa Nghiêm là Tăng bảo.

Chữ **Đại** là nói lên cái thể rộng lớn không ngăn mé. Chữ **Phương** nói lên pháp môn vô tận. **Quảng** là nói lên cái dụng rộng lớn cùng khắp không có giới hạn, không thể tính đếm suy lường được. **Phật** là chỉ cho thể tánh thanh tịnh sáng suốt, toàn giác. **Hoa**, thì bát ngát phơi bày ra muôn hạnh, sáng rõ các đức. **Nghiêm**, thì tròn đủ đức hạnh năng nhân. **Kinh**, là nói lên yếu nghĩa khế lý và khế cơ, muôn đời bất di bất dịch.

Chỉ nêu lên danh đề của kinh, thì đã gồm thâu hết ý nghĩa của toàn kinh. Vì kinh này, Phật hiện viên mãn báo thân phóng quang để gia bị cho các vị Đại Bồ tát và chỉ có những vị này mới thấu hiểu được nghĩa lý thật tướng thâm áo tròn đầy mà Phật đã nói. Vì thế, người nghe và tụng tụng kinh này, thì được lợi lạc rất lớn.

Tổ Thiên Thai đại sư nói : « Chỉ nghe cái đầu đề kinh này, đã được công đức vô lượng ».

Những câu danh hiệu Phật dưới đây là tiêu biểu cho biệt tướng Tam bảo :

Nam mô thường trụ thập phương Phật.
Nam mô thường trụ thập phương pháp.
Nam mô thường trụ thập phương Tăng.

Yếu giải

Chữ thường trụ (trú) có nghĩa là gì ?

Chữ « Thường » có nghĩa là luôn luôn hằng còn không biến đổi, vượt ngoài thời và không gian. Còn nghĩa của chữ « Trụ » là sao ? Là nói pháp thân lặng lẽ trùm khắp, chẳng dời đổi, xưa nay vậy là Trụ. Đây là nói lý nhất thể hay đồng thể Tam bảo. Nói cách khác, thường trụ cũng có nghĩa là vô trụ. Vô trụ là không bị dính mắc nơi trần cảnh. Khi hành giả tiếp xúc với sáu trần (sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp,) mà tâm thể vẫn như như an nhiên bất động, không để tâm hệ thuộc vào sáu trần, đó là nghĩa vô trụ tướng, hay vô tâm. « Đối cảnh vô tâm mạc vấn thiên »(Sơ Tổ Trúc Lâm). Đức Lục Tổ Huệ Năng nói : « Ứng vô sở trụ nhi sanh kỳ tâm ». Có nghĩa là, nên sanh cái tâm mà không bị dính mắc vào sáu trần. Nói rõ ra, khi sáu căn của hành giả tiếp xúc với sáu trần, mà tâm của hành giả không bị dao động phân biệt tốt xấu hay dở... dính mắc vào sáu trần, là ngay đó hành giả đã được giải thoát rồi. Hành giả không cần phải tìm cầu giải thoát ở đâu xa. Bởi thế, nên trong Kinh

Lăng Nghiêm Phật dạy cho Tôn giả A nan : « Giải thoát hay luân hồi là ở nơi sáu căn của ông ». Đây cũng là nghĩa của « tùy duyên bất biến », hay nghĩa của hai chữ thường trụ vậy.

Nói biệt tướng, tức là tướng riêng của Tam bảo. Đứng về mặt thể tánh, thì Tam bảo có cùng chung một thể tánh. Nhưng đứng về mặt danh tướng, thì có sai khác. Như đứng về mặt bản thể, thì những lượn sóng có chung thể tánh là nước. Nhưng đứng về mặt hiện tượng, thì những lượn sóng lớn nhỏ kia có sai khác. Tuy có sai khác trên hình tướng, nhưng tánh thể thì không hai. Toàn nước chính là sóng, mà toàn sóng cũng chính là nước. Một thí dụ khác, như có nhiều bóng đèn điện ở trong phòng, hình thể của mỗi bóng tuy có khác, nhưng tất cả chỉ có cùng chung một dòng điện. Dòng điện là dụ cho tánh thể. Các bóng đèn là dụ cho biệt tướng. Cũng thế, nếu đứng về mặt danh tướng mà xét, thì Phật, Pháp, Tăng, mỗi mỗi đều có sai khác, nhưng đứng về mặt bản thể, thì không hai.

Xét về biệt tướng Tam bảo thì hiển nhiên, Đức Phật Thích ca không phải là Đức Phật A Di Đà, Bồ tát Quán Thế Âm, hẳn nhiên là phải khác với Bồ tát Địa Tạng... Đến giáo pháp của chư Phật dạy cũng tùy cơ duyên phương tiện độ chúng sanh mà có khác. Vì mỗi vị đều có sở nguyện và lập trường sử dụng phương tiện độ sanh có khác nhau, ít ra cũng là trên phương diện pháp môn. Nhưng cứu cánh cũng nhằm một mục đích chung, là đưa chúng sanh đến chỗ viên mãn chóng thành Phật quả mà thôi. Như vậy, trên phương tiện thì có khác mà cứu cánh thì không hai. Hiểu thế, thì giữa Tướng và Tánh hay giữa Sự và Lý đều viên dung vô ngại, không có gì chống trái sai khác nhau cả.

Tóm lại, về biệt tướng Tam bảo thì có khác mà đồng thể Tam bảo thì nhưt như.

Kế tiếp là đồng niệm danh hiệu Đức Bổn sư Thích ca Mâu Ni Phật.

Nam mô Bổn Sư Thích Ca mâu Ni Phật.

Yếu giải

Bôn Sư là ông Thầy gốc ; Thích Ca (Sakya) là họ ; Mâu Ni là tên. Mâu ni Trung Hoa dịch là tịch mặc. Phật, tiếng Phạn là Buddha, Trung Hoa dịch là Giác giả, nghĩa là một người luôn có đời sống tỉnh thức hay đã giác ngộ hoàn toàn.

Về phần lịch sử nói về cuộc đời của Đức Phật, thiết nghĩ, tất cả chúng ta ít nhiều gì cũng đã biết qua. Ở đây, chúng tôi chỉ xin nêu ra tiêu biểu tóm tắt một vài nét chính yếu mà thôi. Như tất cả chúng ta đều biết, Đức Phật thị hiện trong cung vua Tịnh Phạn. Lớn lên, Ngài ý thức những nỗi thống khổ của kiếp nhân sinh : sanh, già, bệnh, chết. Từ đó, Ngài quyết chí từ bỏ ngai vàng điện ngọc, vợ đẹp con ngoan, đi xuất gia, tầm đạo và tỏ ngộ chân lý. Cuối cùng, Ngài đã thành Phật dưới cội cây Bồ đề, có danh hiệu là Phật Thích ca Mâu Ni. Từ đó, Ngài đã trở thành vị khai sáng ra đạo Phật và Ngài đã hoằng pháp lợi sanh suốt cả cuộc đời. Vì là người khai sáng ra đạo Phật ở cõi này, nên Ngài là người giáo chủ của cõi Ta bà này. Cho nên, trước hết chúng ta phải niệm danh hiệu của Ngài, để thức nhắc mọi người nhớ đến công lao cao cả vĩ đại của Ngài. Từ đó, chúng ta cố gắng noi theo tấm gương tự giác, giác tha, giác hạnh viên mãn cao cả của Ngài, mà mỗi người chúng ta cần nên nỗ lực học hỏi hành trì đúng theo những gì mà Ngài đã thực hiện, chỉ giáo. Có thế, thì chúng ta mới thực sự là người tri ân và báo ân Ngài. Và như thế, thì sự tu học của chúng ta mới thực sự có lợi ích vậy.

Nam mô Đại Bi Quán Thế Âm Bồ tát.

Yếu giải

Đại bi là lòng thương xót rộng khắp chúng sanh, không phân biệt thân sơ. Dùng cái tâm vô duyên từ bi để phổ độ cứu khổ chúng sanh. Quán là dùng trí huệ quán sát cùng khắp. Thế Âm là tiếng

kêu than của chúng sanh ở chín cõi. Nơi nào có tiếng kêu than, thì Bồ tát lắng nghe tâm thỉnh cứu khổ. Đó là hạnh nguyện cứu khổ sâu rộng của Bồ tát Quán Thế Âm. Chính Ngài hiện thân Diện Nhiên Quý Vương, để bảo Tôn giả A Nan thỉnh cầu nơi Phật mà nói ra thần chú này. Với nguyện lực là cứu độ khắp cả chúng sanh ở cõi dương và cõi âm.

Bồ tát Quán Thế Âm là vị Bồ tát rất có nhân duyên với chúng sanh ở cõi Ta bà này. Do đó, mà Ngài thường hiện ra nhiều ứng hóa thân để cứu khổ chúng sanh. Khi niệm danh hiệu Ngài chúng ta phải hết sức tâm thành để lắng nghe lại hạnh nguyện Quán Âm của chính lòng mình. Không nên chỉ một bề hướng ra ngoài để cầu Ngài cứu khổ không thôi. Ngài chỉ cứu giúp cho chúng ta một phần nào đó. Nhưng phần chính yếu khổ hay vui là do chính chúng ta định đoạt tạo lấy. Hiểu thế, thì mới tương ưng phần nào hạnh nguyện cứu khổ của Ngài. Chúng ta không nên ý lại giao hết thân mạng của chúng ta mà phó thác cho Ngài. Vì như thế là ta đã hoàn toàn ý lại ở nơi Ngài. Ý lại và tin tưởng như thế, thì chúng ta hoàn toàn sẽ không bao giờ hết khổ.

Ngài không bảo chúng ta phải tin ngài bằng cách phó thác như thế. Tin Ngài là phải nỗ lực tu theo hạnh nguyện : « *Phấn vân văn tự tánh* » và từ bi vị tha rộng lượng bao dung của Ngài. Nghĩa là phải thực tập cho kỳ được bốn tâm hành vô lượng : « *Từ, Bi, Hỷ Xả* ». Phải có tâm lòng cởi mở trải rộng lòng thương chúng sanh như thế. Đức Phật Bôn Sư của chúng ta cũng đã từng dạy : « *Mỗi người phải tự mình thấp xuống mà đi, nhưng phải thấp lên với chánh pháp* ». Như thế, thì chỉ có ta mới làm chủ nhân ông quyết định đời ta mà thôi. Phật hay Bồ tát chỉ là những người trợ duyên chỉ giáo cho chúng ta. Chúng ta nên biết rằng, hạnh Quán Âm là lắng nghe, và phải lắng nghe một cách sâu sắc. Ta nên thường xuyên tập hạnh lắng nghe theo hạnh nguyện cứu khổ của Ngài. Có thiết thiết lắng nghe ta mới hiểu và cảm thông những nỗi thống khổ của ta và tha nhân. Từ đó, ta mới có thể hóa giải tháo gỡ những nỗi khổ niềm đau nơi chính bản thân ta và rồi tìm cách tháo gỡ giúp họ

cho mọi người. Được thế, thì ta mới thiết thiết là người khéo tin và rất trung thành khi niệm danh hiệu Ngài.

Tiếp theo là niệm Địa Tạng Vương Bồ tát.

Nam mô Minh Vương cứu khổ Địa Tạng Vương Bồ tát.

Yếu giải

Sở dĩ niệm danh hiệu Ngài là vì nương theo đại nguyện của Ngài. Và tại sao gọi là Minh Vương ? Bởi vì Tam ác đạo : địa ngục, ngạ quỷ, súc sanh, là ba cảnh giới thuộc về cõi U Minh. Còn lại ba cảnh giới kia : trời, người và A tu la, thuộc về cảnh giới Dương gian. Do đó, Nên gọi Ngài là Minh Vương. Hơn nữa, Ngài có thế nguyện rằng : « *Độ hết chúng sanh mới chứng Bồ đề (gồm cả Minh Dương), địa ngục chưa trống không, thì Ngài thế chẳng thành Phật* ». Chỉ nói cõi Minh, nên nói là Minh Vương cứu khổ.

Địa là đất, có hai công năng : năng sanh và sở sanh. Năng sanh là hay sanh ra vạn vật. Sở sanh là nơi để sanh ra muôn vật. Tạng là kho, có công năng chứa các báu. Vương là vua, có nghĩa tự tại. Ý nói : Bồ tát dùng cái tâm bất tư nghi hạnh nguyện để trùm chứa cái công đức hăng sa trí huệ, mà được cái diệu dụng tự tại. Do thế, Đức Địa Tạng từ trong vô lượng kiếp, giáo hóa vô lượng đệ tử đã thành Phật, mà Ngài còn ở địa vị Bồ tát, cho nên chưa nguyện thành Phật, chớ đâu phải Ngài chẳng nguyện thành Phật ư !

Bởi thế nguyện của Ngài quá rộng lớn không ngăn mé, vì độ chúng sanh chưa hết, nên nguyện của Ngài chưa xong. Do đó, mà ta thấy không có vị Bồ tát nào có thế nguyện rộng lớn không bờ bến như Ngài. Bởi có đó, nên Đức Phật đã khen ngợi hạnh nguyện của Ngài hết lời.

Nam mô khải giáo A Nan Đà tôn giả

Yếu giải

Ngài A Nan là người cầu thỉnh Đức Phật nói ra pháp môn để cứu thoát loài ngạ quỷ này, nên nói Ngài là người khải giáo. Tiếng Phạn là Ananda, Trung Hoa dịch là Khánh Hỷ. Ngài sanh ra cùng ngày Phật thành đạo, nên đặt tên Ngài là Khánh Hỷ. Khánh Hỷ có nghĩa là Mừng Mừng! Vì mừng Phật thành đạo và mừng Ngài sanh ra. Ngài là con thứ của Bạch Phạn Vương (có chỗ nói ngài là con Học Phạn Vương) em ruột của Đề bà đạt đa. Như vậy, giữa Ngài và Phật là anh em chú bác ruột. Ngài con nhà chú, Phật con nhà bác. Vì Phật là con trai của Tịnh Phạn Vương. Tịnh Phạn Vương có bốn anh em trai: Tịnh Phạn Vương, Bạch Phạn Vương, Học Phạn Vương và Thiết Học Phạn Vương. Sau Ngài theo Phật xuất gia và làm thị giả của Phật. Ngài có biệt tài là đa văn đệ nhất.

Phân kế tiếp là nguyện cho các loại quỷ thần hướng về Tam bảo mà quy y. Quỷ thần có nhiều chủng loại khác nhau. Chỗ ở của chúng cũng có nhiều nơi, nhưng không ngoài chánh trụ và biên trụ. Chánh trụ là an trụ giữa trung ương, là nơi Diêm Vương thống lãnh quỷ chúng. Còn biên trụ là quỷ thần ở rải rác khắp nơi như: trong hang núi, ngoài bể cả, giữa đồng trống, trong vườn rừng, cầu tiêu v.v...

Về quả báo thì có hai thứ: *hữu uy đức và vô uy đức*. 1. Loại quỷ có uy đức, thì ở các chỗ giữa núi, trong hang giữa chỗ trống không, bên bờ biển, đều có cung điện bằng thất bảo trang nghiêm, mỹ lệ, mắt thường không thể thấy được. 2. Loại không có uy đức, thì chúng nương dựa nơi những chỗ bất tịnh như: lùm cỏ, bụi cây, gò mả, bình che nhà xí, gò hoang... Thứ quỷ này không có nhà cửa cung điện, sống vất vả lang thang khắp nơi không có chỗ ở như định.

Lại nữa, loại quỷ có uy đức có hai hạng: *chánh thần và tà thần*. 1. Chánh thần là loại thần vừa có phước lại vừa có đức như: Thành Hoàng, Thổ Địa v.v... Những vị thần này được người thờ cúng

huong lửa đàng hoàng, nên gọi là chánh thần. 2. Tà thần là loại thần có phước, nhưng không có đức. Như các loài: Dạ xoa (loài quỷ ở trên mặt đất hoặc trong hư không, dùng oai thể nào hại người, hoặc dùng oai thể giữ gìn chánh pháp, là một trong tám bộ chúng). La sát (loài ác quỷ có thần thông, có thể bay nhanh ở trong hư không, hoặc đi nhanh trên mặt đất, bạo ác đáng sợ) Ly (loại quỷ hung dữ chuyên hại người, thường gọi là hồ ly tinh) My (loại quỷ yêu quái ở gỗ đá hóa ra), Võng Lượng (giống yêu quái ở gỗ đá) Đó là những loài nương dựa nơi bất cứ vật gì, như: đình làng, miếu xã, để đem điều phúc, họa, làm bậy bạ để kiếm ăn hưởng cúng nơi huyết thực dâm từ.

Tuy quỷ thần có nhiều chủng loại: hiền, dữ, phước đức khác nhau, nhưng chúng cũng phải có người lãnh đạo trông coi điều hành. Tất cả đều dưới quyền thống lãnh giám sát của tứ Thiên vương. (Bốn vị vua này cai quản 4 nơi ở lưng chừng núi Tu di và chịu dưới quyền cai trị thống lãnh của trời Đế Thích). Bốn vua trời đều lãnh hai bộ Quỷ Thần để bảo hộ đời người trong bốn châu (Nam thiêm bộ châu, Tây ngưu hóa châu, Đông thắng thần châu, Bắc cu lô châu) nên thiên hạ nhân dân được bình an, nếu nhân loại đều biết tu thiện.

Loài quỷ ở rải rác trong các thú (nhân, A tu la, địa ngục, súc sanh), nhần đến trong phòng, trong nhà, chỗ các người ở đều có quỷ đầy dẫy ở trong cả, nhưng người với quỷ chẳng thấy lẫn nhau, cũng không trở ngại với nhau. Vì vô minh nghiệp chướng của chúng sâu dày, nên dẫu có ánh sáng Phật pháp chiếu tới mà chúng cũng không thể hồi tâm chuyển ý ăn năn sám hối.

Nay nguyện cầu cho chúng hãy đồng nương về Tam bảo để tu hành, cải ác tùng thiện, cải tà quy chánh, đó là ý nghĩa của sự tuyên bày pháp Tam quy y sau đây:

CHÁNH VĂN:

Quy y Phật, quy y Pháp, quy y Tăng.
Quy y Phật lưỡng túc tôn,
Quy y Pháp ly dục tôn,
Quy y Tăng chúng trung tôn,
Quy y Phật cánh, Quy y Pháp cánh, Quy y Tăng cánh. (3 lần)

DỊCH NGHĨA

về nương Phật, về nương Pháp, về nương Tăng.
Về nương Phật đáng Lưỡng túc
Về nương Pháp đáng Ly dục
về nương Tăng đáng giữa chúng
Về nương Phật rồi
Về nương Pháp rồi
Về nương Tăng rồi
(Theo bản dịch của Cố Hòa Thượng Khánh Anh trong Nhị Khóa Hiệp Giải tr 479)

Yếu giải

Khi đọc phải quán tưởng: nguyện cầu cho tất cả chúng sanh đều hết lòng trở về nương tựa Ba Viên Ngọc quý: Phật, Pháp, Tăng.

Lưỡng túc tôn là chỉ cho Phật. Vì Phật là bậc cao quý trong loài hai chân, tức chỉ cho loài người. Lại, túc cũng có nghĩa là đủ. Ý nói Phật đầy đủ cả phước đức và trí huệ. Phước trí viên dung, lưỡng toàn phương tác Phật.

Ly dục tôn là chỉ cho Pháp. Vì giáo pháp của Phật nói ra nhằm chỉ cho chúng sanh xa lìa dục vọng, tức là xa tất cả ngoại duyên cho đến thân tâm, có thể, thì mới được giác ngộ giải thoát tự tại.

Chúng trung tôn là chỉ cho Tăng. Tăng có hai hạng : Thánh tăng và phàm tăng. Thánh Tăng là chỉ cho các vị Bồ tát đã được giải thoát tự tại. Như Bồ tát Quán Thế Âm, Bồ tát Địa Tạng v.v... Còn

phàm tăng là chỉ cho những vị Tăng, Ni, chưa dứt hết vô minh phiền não. Những vị này đang trên bước đường tu tập. Tuy chưa dứt hết tập nhân phiền não, nhưng những vị đó có nhiệm vụ trọng trách là thay Phật tuyên dương chánh pháp để vừa lợi mình, lợi người, đúng theo chánh pháp Phật dạy.

Quy y Tam bảo có Sự quy y và Lý quy y. Về phần Sự là nương nơi hình thể Tam bảo thế gian để chúng ta tu tập. Như nương nơi Phật tượng, Kinh điển và chư Tôn đức Tăng Ni. Tôn thờ Phật tượng, với mục đích chính là để chúng ta noi theo tấm gương trong sáng công hạnh tu hành giác ngộ giải thoát của Phật. Nương nơi Kinh điển, đó là những lời vàng ngọc mà Phật Tổ đã chỉ dạy, để cho chúng ta y theo đó mà hành trì. Kinh điển như là bản đồ chỉ dẫn cho chúng ta biết rõ đường lối tu hành. Nhờ đó mà chúng ta không bị lầm đường lạc lối rơi vào con đường tà kiến ngoại đạo. Nương nơi các bậc xuất gia tu hành chơn chánh để chúng ta học hỏi những gì mà chúng ta chưa hiểu rõ. Nhờ có chư Tăng Ni chỉ dạy mà chúng ta mới được mở mang trí sáng để tu hành đúng theo chánh pháp. Đó là nói sơ lược về phần Sự quy y là như thế.

Tuy nhiên, nếu chúng ta chỉ biết một bề quy y phần sự tướng không thôi, thì chưa đúng ý nghĩa của hai chữ quy y. Phần sự tướng chỉ là phương tiện ngoại diện bước đầu để chúng ta tiến sâu vào phần lý tánh. Vì Phật dạy mỗi người chúng ta ai ai cũng đều sẵn có Tam bảo tự tâm. Ai ai cũng có khả năng thành Phật tác Tổ. Khả năng đó nó tiềm tàng sâu kín trong tâm thức của mỗi cá thể chúng ta. Chỉ cần chúng ta chịu khó xoay lại, tức hồi quang phản chiếu, hay phản quan tự kỷ, là chúng ta sẽ trực nhận được Tam bảo sẵn có nơi tự tâm ta. Tuy sẵn có, nhưng vì từ vô thi kiếp đến nay, chúng ta bị vô minh nghiệp thức che đậy, nên chúng ta không nhận ra được tự thể Tam bảo đó thôi. Nay nhờ đủ duyên lành, nương nơi Tam bảo bên ngoài để chúng ta nhận lại cái Tam bảo sẵn có của ta. Nhà Thiền gọi đó là “*kiến sắc minh tâm*”. Có nhận ra và thực sự trở về nương tựa với Tam bảo tự tâm như thế, thì chắc chắn đảm bảo chúng ta sẽ không còn trôi lăn trong vòng sanh tử khổ đau nữa.

Vì sự lợi ích thiết thiết của việc quy y Tam bảo lớn lao như thế, nên người cúng thí phải hết lòng hướng dẫn các loại cô hồn, quỷ thần đồng trở về nương tựa nơi Tam bảo. Nhờ đó mà họ thức tỉnh tu hành để được thoát khổ.

Sau khi hướng dẫn các loại quỷ thần, cô hồn đã trở về nương tựa Tam bảo rồi, kế đến là hướng dẫn cho họ sám hối tội lỗi. Bởi vì, trong nhiều kiếp quá khứ, vì vô minh bất giác, nên họ đã gây tạo không biết bao nhiêu nghiệp ác lỗi lầm, nay muốn hết tội lỗi đã gây, thì phải đem hết lòng thành để ăn năn sám hối. Nhờ đó, mà những tội lỗi đã gây, sẽ được nhẹ bớt và sẽ tiến dần lên con đường thánh thiện. Đó là ý nghĩa của những điều hướng dẫn cho họ sám hối tam nghiệp sau đây :

CHÁNH VĂN :

*Phật tử (Hữu tình, Cô Hồn) sở tạo chư ác nghiệp,
Giai do vô thi tham, sân, si,
Tùng thân, ngữ, ý chi sở sanh,
Nhứt thiết Phật tử (Hữu tình, Cô hồn) giai sám hối.*

DỊCH NGHĨA:

*Phật tử (Hữu tình, Cô hồn) chỗ tạo các nghiệp ác,
Đều bởi vô thi tham, sân, si,
Từ thân, miệng, ý chỗ sanh ra,
Tất cả Phật tử (Hữu tình, Cô hồn) đều sám hối.*

Yếu giải

Phật tử, Hữu tình, Cô hồn, phân ra làm ba câu mà đọc như thế. Theo lời giải trong Nhị Khóa Hiệp Giải, thì cho rằng, điều phân chia đó e không đúng với nguyên bản của Mông Sơn. Chỉ cần đọc Phật tử là thỏa đáng hơn.

Phật tử là con của đấng Giác Ngộ, tức là con của Phật. Dù mệnh danh là con, nhưng thật hành không đúng theo lời Phật dạy. Từ đó gây tạo ra nhiều ác nghiệp, nên phải chiêu cảm lãnh lấy quả báo khổ đau. Phải sa đọa vào tam đồ ác đạo. Vì muốn cho họ hồi tâm cải hối để được giải thoát khỏi cảnh khổ đau, nên cần hướng dẫn họ hết lòng ăn năn sám hối.

Hữu tình, là chỉ chung những loài có tình thức phân biệt, biết khổ vui và ham sống sợ chết. Vì có tình thức, nên có sự ái, tham đắm dục tình. Từ đó, gây tạo nhiều ác nghiệp, rồi phải chịu quả báo khổ đau.

Cô hồn, là những loài sống lang thang, không nơi nương tựa. Không ai cúng thí cho ăn, phải chịu đói khát khổ sở trăm bề. Đó là cái quả báo, bởi do ba nghiệp không lành tạo nhiều điều bất thiện. Nhứt là cái tội tham lam, keo kiệt, bòn xén, khinh chê Tam bảo mà mắc tội báo đùng ấy.

Vì lòng từ bi, muốn cho họ thoát khổ, nên nay đối trước Tam Bảo, chúng ta thành tâm tha thiết mong cầu cho họ nên hết lòng thổ lộ, cầu xin sám hối.

Sám hối tiếng Phạn là Samma Trung Hoa dịch là hồi quá. Sám có nghĩa là ăn năn lỗi trước đã gây tạo. Hối là nguyện chừa bỏ lỗi sau. Nghĩa là nguyện từ nay trở đi không bao giờ tái phạm. Đó là ý nghĩa của hai chữ sám hối. Sám hối cũng có Sự và Lý. Trong Kinh nêu ra có 4 cách sám hối : 1. Tác pháp sám hối. 2. Hồng danh sám hối. 3. Thủ tướng sám hối. 4. Vô sanh sám hối. Ba cách sám hối trước thuộc về Sự, còn cách sám hối sau (vô sanh sám hối) thuộc về Lý.

Về sự sám hối, tất nhiên, là phải cần đến hình thức. Như **Tác pháp sám hối** là người sám hối phải cầu thỉnh thanh tịnh Tăng chứng minh. Đương sự phải thành tâm phát lồ sám hối, tức bày tỏ những lỗi lầm mà mình đã gây ra. Nay đối trước thanh tịnh Tăng, nguyện

ăn năn hối cải không bao giờ tái phạm. Sau khi đã được chư Tăng yết ma chứng minh rồi, và khi giới thể được thanh tịnh, thì tội lỗi sẽ không còn.

Cách thứ hai, là **Hồng danh sám hối**. Đây là cách sám hối phổ thông mà thường ở các chùa theo hệ phái Phật giáo phát triển (Đại Thừa), cứ mỗi tháng đều có tổ chức hai kỳ sám hối vào tối 14 và tối 29 (nếu là tháng đủ) hoặc tối 28 âm lịch (nếu là tháng thiếu) . Cách sám hối này là hành giả phải lạy đủ 108 lạy (biểu trưng để trừ 108 phiền não), do Ngài Bất Động Pháp Sư đời Tống bên Trung Hoa soạn ra. Nhờ xưng tán lễ bái hồng danh chư Phật mà được tiêu trừ tội lỗi.

Cách sám hối thứ ba là **Thủ tướng sám hối**. Cách sám hối này, có phần khó hơn hai pháp sám hối trước. Pháp sám hối này thuộc về quán tưởng, chỉ dành cho người tu hành có trình độ cao, hoặc là ở chỗ không có Tăng, hay có, nhưng không được thanh tịnh. Người sám hối phải đối trước tượng Phật hay Bồ tát, thành tâm lễ bái, trình bày những tội lỗi đã phạm, và nguyện ăn năn chừa bỏ. Cứ sám hối như thế từ một ngày cho đến 49 ngày hay nhiều hơn nữa, mãi cho đến khi nào thấy được hào tướng như : thấy hào quang, hoa sen báu, thấy Phật, Bồ tát đến xoa đầu v.v... thì mới thôi.

Cách sám hối cuối cùng là khó nhứt, đó là **Vô sanh sám hối**. Vì cách sám hối này, nó thuộc về lý sám hối, phải là bậc thượng căn mới có thể thực hành được. Bởi tội lỗi có ra là do từ nơi tâm ta tạo ra, thì cũng phải từ tâm mà sám. Khi tâm ta hoàn toàn thanh tịnh, thì bao nhiêu tội lỗi cũng không còn. Cả hai tâm và tội đều vắng lặng, tức không còn thấy có năng, có sở, tức năng sở câu vong, thì đó mới thật là chơn sám hối. Vì một khi hành giả đã nhận được thật tướng, (tức tướng không của muôn pháp), thì các giả tướng không còn và như thế thì tội lỗi cũng không còn chỗ đâu gá nương mà tồn tại, vì tánh tội vốn không. Đây là cách sám hối cao nhứt và cũng là khó nhứt trong các pháp sám hối.

Sau khi sám hối xong, lại phải thành tâm phát khởi bốn điều thế nguyện rộng lớn, gọi là tứ hoằng thế nguyện :

CHÁNH VĂN :

*Chúng sanh vô biên thế nguyện độ.
Phiền não vô tận thế nguyện đoạn.
Pháp môn vô lượng thế nguyện học.
Phật đạo vô thượng thế nguyện thành.*

DỊCH NGHĨA :

*Chúng sanh không ngần thế nguyện độ.
Phiền não không hết thế nguyện dứt.
Pháp môn không lường thế nguyện học.
Đạo Phật không gì hơn thế nguyện thành.*

Yếu giải

Bốn điều đại nguyện trên đây, hoàn toàn thuộc về sự. Đây là tứ hoằng thế nguyện của Bồ tát.

1. Chúng sanh vô biên thế nguyện độ là sao ?

Chúng sanh, nói đủ là chúng duyên nhi sanh. Nghĩa là nhiều thứ hợp lại tạo thành một vật thể nào đó, thì gọi là chúng sanh. Như con người, ắt phải nhờ nhiều thứ hợp lại mới thành. Như phải có tinh cha huyết mẹ, thân thức, nói rõ ra là phải do năm uẩn cấu hợp mà thành. Đã do duyên hợp, tất nhiên bản chất nó là không thật. Ngay khi thọ nhận cái báo thân này, thì chúng ta đã thọ không biết bao nhiêu điều thống khổ. Trong kinh thường nói có : « *ba khổ và tám khổ* ». Đó là những nỗi thống khổ lớn của con người. Khổ tuy vô lượng, nhưng ta nguyện độ hết. Độ có nghĩa là vượt qua.

Chúng sanh vô biên, thì nguyện ta cũng vô biên, đó là duyên theo khổ để mà phát thế nguyện vậy. Nhưng có điều chúng ta cần hiểu thêm rằng, nói độ chúng sanh ở đây, có hai ý nghĩa : 1. *nói theo hạnh nguyện của Bồ tát mà rộng độ khắp chúng sanh bên ngoài.* 2. *phải hằng tỉnh giác độ chúng sanh tự tâm ta.* Độ chúng sanh tự tâm bằng cách nào ? Bằng cách là cứ mỗi một niệm dấy khởi lên nghĩ về người hoặc nghĩ về vật, thì đó là một chúng sanh. Nhiều niệm dấy khởi là nhiều chúng sanh. Ta phải độ các chúng sanh này, đưa tất cả chúng nó vào Vô dư niết bàn. Niết bàn là vắng lặng, là vô sanh. Nghĩa là khi chúng ta nhận diện rõ bộ mặt thật của chúng, thì chúng sẽ tan biến ngay. Chính cái chỗ tan biến, không còn niệm, đó là Niết bàn, là lặng lẽ khi chưa khởi niệm.

Cách độ chúng sanh này, là ta noi theo phương cách Phật dạy cho ngài Tu Bồ Đề ở trong Kinh Kim Cang Bát Nhã. Có hàng độ như thế, thì tâm ta mới chóng hết phiền não và từ đó chúng ta mới có thể phổ độ chúng sanh bên ngoài. Đây cũng là thể hiện tinh thần tự lợi, lợi tha của hạnh nguyện Bồ tát vậy.

2. Phiền não vô tận thế nguyện đoạn là nghĩa gì ?

Phiền não là những thứ rối rắm, bức rứt, bất an, gây ra khó chịu trong tâm. Chữ phiền, theo sự cấu tạo của chữ Hán, thì nó có bộ hỏa. Hỏa là lửa. Ý nói mỗi khi tâm ta bất an, như giận tức hay ganh ghét ai chẳng hạn, thì lửa giận nó đưa lên đầu, tạo thành trạng thái tâm lý nóng nảy khó chịu vô cùng. Phiền não nói chung, nó gồm có hai thứ : « *Căn bản và tùy phiền não* ». Nói cách khác là Kiến, Tư hoặc phiền não. Hai thứ này, có thứ gốc rễ sâu khó trừ khó đoạn. Đó là căn bản hay tư hoặc phiền não.

Còn loại phiền não dễ trừ, đó là tùy phiền não hay Kiến hoặc. Căn bản phiền não gồm có 6 thứ : *tham, sân, si, mạn, nghi, ác kiến.* Tùy phiền não gồm có 20 thứ : *Phẫn, hận, phú, não, tật, xan, cuồng, siểm, hại, kiêu, vô tâm, vô quý, trạo cử, hôn trầm, bất tín, giải đãi,*

phóng dật, thất niệm, tán loạn, bất chánh tri. Ngoài ra, còn có trần sa hoặc (Nhị thừa), vô minh hoặc (vi tế của Thập Địa Bồ tát) Duy chỉ có Phật mới hoàn toàn thanh tịnh.

Phiền não chưa hết, thì nguyện ta chưa xong. Đó là duyên về Tập đế mà phát đại nguyện. Người tu hành mà không đoạn trừ hay chuyển hóa phiền não, thì quả thật chúng ta chưa phải là người tu theo đạo Phật. Bởi vì, Đức Phật sở dĩ Ngài được thành Phật là vì Ngài đã dứt sạch hết vô minh phiền não. Do hết vô minh phiền não, nên tâm thể của Ngài mới được hoàn toàn vắng lặng thanh tịnh trong sáng. Vì Ngài đã được hoàn toàn giác ngộ, nên người ta gọi Ngài là Phật.

Thế nào là pháp môn vô lượng thế nguyện học ?

Do vì căn cơ của chúng sanh trong 9 cõi (tiếng Hán Việt gọi là cửu hữu hay cửu địa, là chỗ của loài hữu tình cư trú, gồm có : 1. *ngũ thú tạp cư địa* (địa ngục, ngạ quỷ, súc sanh, người, trời) 2. *Tứ thiên* (Ly sanh hỷ lạc, Định sanh hỷ lạc, Ly hỷ diệu lạc, Xả niệm thanh tịnh). 3. *Từ không* (Không vô biên xứ, Thức vô biên xứ, Vô sở hữu xứ, Phi tướng, phi phi tướng xứ chung lại là 9 cõi) có muôn ngàn sai khác, nên Phật thuyết giáo có nhiều pháp môn phương tiện. Những pháp môn phương tiện đó, ta đều phải nguyện học hết. Ta không gì có chút ít hiểu biết mà lại tự mãn cho là đủ mà không chịu nỗ lực học hỏi. Người nào có tâm tự mãn, thì đó là một thiệt thòi rất lớn. Chính cái căn bệnh tự cao, tự đại này , nó làm chướng ngại trên bước đường nghiên cứu học Phật của chúng ta rất lớn.

Do đó, Phật có vô lượng pháp môn, thì ta cũng phải phát đại thế nguyện học hỏi vô lượng. Vô lượng là ta thế nguyện học hỏi không bao giờ cùng. Đó là duyên về Đạo đế mà phát thế nguyện. Cổ đức nói : « *Tu mà không học là tu mù* ». Người tu, nhưt là đối với người xuất gia, dù chúng ta còn một hơi thở tàn, nhưt quyết chúng ta cũng còn phải học hỏi. Có học hỏi hiểu rõ chánh pháp, thì việc

hành trì của chúng ta mới đúng pháp và mới thực sự biết rõ đường lối tu hành. Nếu không, thì dù chúng ta có ở lâu trong đạo, cũng trở thành người què kịch, « *xúc sự điện tường* » (lời của Tổ Quy Sơn) mà thôi. Tổ Quy Sơn nói : « *Giáo lý vị thường thố hoài, huyền đạo vô nhơn kế ngộ* ». Ngài khuyến nhắc chúng ta rằng, nếu người xuất gia, mà giáo lý chưa từng để lòng, thì chỗ huyền đạo làm sao tỏ ngộ cho được ? Lời dạy này của Tổ, thiết nghĩ, là người xuất gia hay tại gia, chúng ta cũng đều phải ý thức mà nỗ lực nghiên tâm học hỏi chánh pháp đúng theo lời Phật dạy. Có thể, thì chúng ta mới có thể cứu mình, độ người thoát khỏi cảnh mê lầm tăm tối khổ đau vậy.

Tại sao Phật đạo vô thượng thế nguyện thành ?

Phật là người đã hoàn toàn giác ngộ. Ngài đã thoát ra hai thứ sanh tử : « *phân đoạn và biến dịch* ». Ngài sanh ra trong cõi đời, đó chẳng qua là do bản nguyện độ sanh của Ngài. Trong tiến trình tu chứng, từ phàm phu đến Phật quả, thì Phật quả là vô thượng cao tột không gì hơn. Do đó, Phật đạo vô thượng, thì nguyện ta cũng phải vô thượng. Đây là do duyên với Diệt đế mà phát thế nguyện. Phật quả là mục tiêu nhắm tới của người tu. Muốn đạt được Phật quả, thì chúng ta cần phải tu hành đúng theo cái hướng Phật nhân. Phật nhân là tánh giác thanh tịnh sáng suốt, mà mỗi người chúng ta đều sẵn có. Nếu không có Phật nhân thì làm sao chúng ta tu để đạt thành Phật quả cho được? Phật nhân dụ như gạo hay lửa trong cây. Vì có sẵn chất gạo nên ta mới nấu thành cơm ; vì có sẵn lửa trong cây, nên ta cọ cây mới phát ra lửa.

Do đó, ta phải tin chắc rằng, nếu chúng ta chịu khó gia công nỗ lực hành trì đúng theo tiến trình tu chứng như lời Phật dạy, thì chắc chắn một ngày nào đó, chúng ta sẽ đạt thành Phật quả. Đó là điều mà chúng ta không còn gì phải nghi ngờ. Chỉ sợ chúng ta đi lệch hướng theo lời Phật dạy mà thôi. Một khi đã lệch hướng quỹ đạo chánh pháp rồi, tất nhiên, chúng ta sẽ rơi vào con đường tà ngoại. Đó là điều mà hành giả đạo Phật cần phải chú ý thận trọng trong

khi tu hành. Nguyên là một ước muốn mà trong đó phải có sự thật hành. Nếu không, thì điều nguyện đó cũng chỉ là nguyện suông không tương vô ích mà thôi !

Bốn điều đại nguyện trên tuy là chỗ của Bồ tát tu, nhưng ở đây vì muốn cho chúng sanh khắp cõi u minh phát nguyện rộng lớn để họ chóng thành tựu đạo quả vô thượng Bồ đề.

Sau đây là bốn điều thế nguyện rộng lớn thuộc về lý.

CHÁNH VĂN :

*Tự tánh chúng sanh thế nguyện độ,
Tự tánh phiền não thế nguyện đoạn,
Tự tánh pháp môn thế nguyện học,
Tự tánh Phật đạo thế nguyện thành.*

DỊCH NGHĨA:

*Với chúng sanh, tự tánh thế nguyện độ
Với phiền não, tự tánh thế nguyện đoạn
Với pháp môn, tự tánh thế nguyện học
Với Phật đạo, tự tánh thế nguyện thành.*

Yếu giải

Giữa Thánh và phàm, thì nhiễm, tịnh và mê, ngộ có khác nhau. Mê ngộ hay nhiễm tịnh, tùy ở nơi một niệm hiện tiền mà có. Hễ đương niệm mê là theo nhiễm duyên thì tạo nghiệp ác, tất nhiên, là thọ khổ. Ngược lại, hễ đương niệm giác, thì theo tịnh duyên tạo nghiệp lành, tất nhiên, là thọ vui. Vui hay khổ tùy ở nơi một niệm đầu dây khởi. Từ đó, mới có ra tứ Thánh và lục phàm. Thế nên, chúng sanh, phiền não, pháp môn, Phật đạo, đâu chẳng là cái dụng vốn đầy đủ ở nơi tánh thể đó sao ! Tuy nhiên, về dụng tuy có nhiễm, có tịnh, nhưng tánh thể thì nó vẫn bất biến.

Tỷ như cái gương khi chiếu cảnh, bóng cảnh dù có hiện trong gương, nhưng thể sáng của gương vẫn không biến đổi.

« Chúng sanh ở cõi u minh kia, nếu hay đương niệm lãnh ngộ, thì với chúng sanh phiền não, vốn không đoạn mà đoạn, với pháp môn Phật đạo, vốn không chứng mà chứng, với lý đã viên thông, thì với sự nguyện trước kia, khá dùng tương tức nhau được » (Nhị Khóa Hiệp Giải tr 484)

Kế tiếp, tụng câu chú :

Diệt Định Nghiệp Chon Ngôn.

Nghĩa là :

*Lời Chân Ngôn Diệt Định Nghiệp Của Địa Tạng Bồ Tát.
(Từ đây trở đi là diệt các tội nghiệp)*

Án bát ra mặt lân đà nãnh ta bà ha.

Yếu giải

Khi tụng chú này, tâm quán tưởng tất cả chúng sanh thầy đều phá trừ định nghiệp từ vô thí. Nghiệp tuy có nhiều loại, nhưng ở đây chỉ nêu ra hai thứ : Định nghiệp và Bất định nghiệp.

1. Định nghiệp : Nghiệp đã gây tạo đời trước, thì đời nay phải trả. Định nghiệp này, sám hối thật khó tiêu trừ. Như phạm tội ngũ nghịch : giết cha, giết mẹ v.v... Tuy nhiên, có thể chuyển nghiệp nặng thành nghiệp nhẹ, hay chuyển tội nặng thành tội nhẹ. Nếu người chứng đạt chân lý, (thành đạt Phật quả) thì tội nghiệp kia ắt không còn. Trong Chứng Đạo Ca, Ngài Vĩnh Gia Huyền Giác có nói : « Chứng thật tướng vô nhân pháp, sát na diệt khước A tỷ nghiệp ... » Nghiệp không còn là do vì hành giả đã chứng được

Thật tướng. Thật tướng là tướng « không » của muôn pháp. Đến đây, không còn thấy có ngã và pháp nữa. Nhưng khi chưa chứng, thì tội nghiệp đã gây, tất nhiên, là quả phải trả. Tuy nhiên, sự trả nghiệp nặng nhẹ, còn tùy theo sức huân tu, làm lành lánh dữ, bố thí, tu tạo phước đức của mỗi người. (Đối với những người đã chứng đạo, thì việc trả quả đối với các Ngài không có gì phải sợ hãi. Vì tội tánh bản lai không, tuy trả nhưng không có gì phải trả, bởi ngũ uẩn giai không. Ngược lại, đối với phàm phu là phải trả quả trong đau khổ, vì còn nặng lòng chấp ngã, chấp pháp, thấy tất cả đều thật nên phải chịu hành hạ khổ sở)

2. Bất định nghiệp : Những nghiệp đã gây tạo từ trước hoặc nhẹ hoặc nặng không nứt định, nên nay sám hối thì có thể dễ tiêu trừ.

Định hay bất định nghiệp đều do mê hoặc mà tạo ra. Nhưng mê hoặc vốn không có thực thể, mà nó lấy chơn như làm tánh. Thí như thực thể của đám mây là không, mà nó phải nương nơi bầu trời mà có. Mây thì có sanh có diệt, nhưng bầu trời vẫn yên lặng. Mây dụ cho nghiệp hoặc, bầu trời dụ cho tánh giác. Như vậy, mây thì có thể tan biến, nhưng bầu trời thì bất diệt. Nghiệp thì có hết, nhưng thể tánh vẫn như nhiên thường hằng. Nói rõ ra, vô minh và Phật tánh cả hai đều đồng có từ vô thi, nhưng vô minh thì vô thi mà hữu chung, còn Phật tánh thì vô thi vô chung. Thể thì, *tâm, Phật và chúng sanh*, đứng về mặt thể tánh mà nói, thì cả ba không sai khác. Đứng về mặt tướng hay mê tạo nghiệp thì có sai khác. Khi mê là chúng sanh, giác ngộ là Phật. Chính vì nghiệp hoặc không có thật tánh, nên khi gặp ánh sáng oai lực của thần chú hay nghe danh hiệu Phật, mà hồi tâm phản tỉnh, bừng sáng giác ngộ, thì vô minh nghiệp hoặc không còn, vì chúng là hư vọng không thật, giống như sương khói vậy. Tuy nhiên, tuy chúng là hư vọng không thật, nhưng khi còn mê, chúng ta theo vọng tạo thành ác nghiệp, tất nhiên, chúng ta phải cảm thọ quả báo khổ lụy nhiều đời.

Khi tụng chú, người tụng phải nhiếp tâm quán tưởng tâm mình như vầng trăng sáng chiếu soi chúng sanh trong nghiệp đạo, bao nhiêu

tội lỗi đã gây, tất cả đều nương nhờ oai lực của Phật mà hết lòng cầu hối, phát Bồ đề tâm, thì nghiệp hoặc sẽ được tiêu trừ.

Kế tiếp, là đọc thần chú :

Diệt Nghiệp Chương Chơn Ngôn. (Chú này là của Đức Quán Thế Âm Bồ tát).

Án a lồ lạc kế ta bà ha (3 lần).

Yếu giải

(**Xin chú ý :** từ đây trở đi, những chữ in nghiêng như dưới đây là chúng tôi trích nguyên văn lời dặn ở trong quyển Nhị Khóa Hiệp Giải, viết tắt là NKHG)

Khi đọc chú này, tâm phải quán tưởng : tất cả chúng sanh có bao nhiêu nghiệp chương thầy đều tiêu diệt.

Như trên đã nói nghiệp có hai : Định nghiệp và Bất định nghiệp. Chú trước là để phá cái định nghiệp thuộc về lý. Còn chú này là để phá cái Bất định nghiệp thuộc về sự. Sự và lý viên dung vô ngại, đó mới thật là chân sám hối. Khi tụng chú này, người tụng cũng phải nhiếp tâm như nói ở trên. Có thể, thì mình và chúng sanh mới được lợi ích.

Tiếp theo là đọc thần chú :

Khai yết Hầu Chơn Ngôn.

Án bộ bộ đế rị già đa rị đác đa nga đa da. (3 lần)

Yếu giải

Nên nhớ khi đọc tụng chú này phải quán tưởng những ngạ quỷ cuống hống bằng mũi kim, tất cả mở rộng ra, lửa nghiệp thổi cháy mà được thanh lương khoái lạc.

Yết hầu là chủ về ngài rãnh (cửa vòm) để cho việc uống ăn chảy thông vào. Nhưng loài ngạ quỷ cái yết hầu của chúng nhỏ như mũi kim, nuốt vào thật khó khăn, bụng thì to mà cổ họng thì quá nhỏ như thế, nghĩa là yết hầu bị đóng nghẹt, suốt cả trăm ngàn muôn kiếp, chẳng nghe đến cái tên nước cháo. Hoặc có khi thấy nước vừa muốn uống thì lại thấy nó hóa làm nung huyệt. Hay có khi đưa nước vừa đến miệng, thì nước nó lại hóa ra lửa đốt cháy cả thân, mãi chịu đói khát. Như trường hợp bà Mục Liên Thanh Đề chẳng hạn. Đó là để nói lên do cái nhân quá tham lam keo kiệt bòn xén, lại thêm kiêu mạn, khinh người dưới mắt, rồi tạo ra nhiều nghiệp ác, nên nay phải lãnh lấy cái quả báo hành hạ khổ đau như thế.

Sở dĩ chúng sanh trôi lăn trong sáu nẻo luân hồi, bởi do chỗ tạo nghiệp sâu nặng từ vô thủy đến nay, nếu không nhờ pháp lực của trí quán và mật chú, thì không dễ gì tiêu trừ được. Chú này cũng đồng nghĩa với chú khai yết hầu trong kinh Diệm Khẩu.

Kể đến đọc thần chú :

Tam Muội Da Giới Chân Ngôn :

Án tam muội da tát đỏa phạm (3 lần)

Yếu giải

Khi tụng đọc chú này, quán tưởng tất cả chúng sanh đồng thụ lãnh Bửu giới kim cương quang minh, tâm đắc thanh tịnh, thân như Bồ tát. Đây trao giới tam muội cho chúng sanh.

Tam muội giới nghĩa là đại thân giới, chính là của Bồ tát thọ trì. Nếu muốn đắc giới này, trước tiên phải sám hối để diệt nghiệp

chương đời trước rồi sau mới thọ nhận giới được. Tỷ như cái bình lưu ly là thứ bình rất trong sạch sáng suốt, mới có thể chứa đựng sữa của con sư tử. Còn đựng vào thứ đồ khác thì sẽ bị nứt bể.

Nay vì một loại chúng sanh đang chịu khổ cực hình nơi chốn u minh, trước phải diệt nghiệp trừ khổ, nếu không, thì chúng không thể nào lãnh thọ giới pháp để dứt hết khổ đau. Do đó, văn này có kệ chú diệt nghiệp sám hối làm trước, rồi sau mới tiến đến thọ giới tam muội da.

Kinh Duyên Khởi nói : « nếu muốn hành trì pháp thí thực, thì nên phát tâm bồ đề, trao lấy giới tam muội da ».

Trong Đàn nghi nói : « phương pháp thọ giới được thành tựu là chú trọng ở ba lần yết ma, giới thể nhân đây mà được viên mãn ».

Kinh Thí Ngạ quỷ nói : « tụng chú đây ba biến rồi, tất cả Quỷ thần liền nghe được pháp bí mật thâm thâm, đều đặng cụ túc tam muội da, vô lượng y phước. Tam muội Trung Hoa dịch là chánh định hay chánh thọ, do giới pháp thanh tịnh, nên được chánh định ».

Tiếp đến là đọc thần chú :

Biến Thực Chơn Ngôn.

Nam mô tát phạt đất tha, nga đa phạt lò chỉ đế. Án tam bạt ra, tam bạt ra hồng.

Yếu giải

Đọc chú đây nó biến hóa ra pháp vị : khi đọc chú quán tưởng các đồ ăn từ một biến hóa ra thành bảy, với bảy lại hóa ra thành bảy nữa, nhẫn đến hóa ra nhiều đến vô lượng, đầy lấp cõi hư không cùng vạn vật không ngần ngại, thụ hưởng pháp vị, thân tướng viên mãn.

Duyên do có ra câu thần chú này, là do ngài A Nan bạch Phật về việc thấy quỷ Diêm Khẩu khi ngài nhập định trong rừng. Nhân đó Phật dạy : Ta tự nhớ lại thuở đời quá khứ, ta làm một người dòng Bà la môn, đối trước Quán Thế Âm Bồ tát, truyền trao cho phương pháp đà la ni của Phật Vô lượng uy đức tự tại quang minh Như Lai ; tụng đà la ni đó, nó hay biến một món ăn mà hóa ra làm vô lượng món ăn lớn bằng núi Tu di, lượng đồng cội pháp giới, trọn không thể hết.

Kinh Thí Nga qui nói : « tụng một hay bảy biến, hoặc nhiều hơn, càng nhiều càng tốt, thì cả thầy Nga qui đều đặn đồ ăn số bảy lần bảy hột như hột của nước Ma đà đà thường dùng, ăn rồi đều được siêu sanh lên các cõi trời, hoặc vãng sanh về Tịnh độ, hay khiến hành giả tiêu trừ nghiệp chướng, mạng thêm sống lâu ».

Tiếp theo là đọc thần chú :

Cam Lộ Thủy Chơn Ngôn.

Nam mô tô bà da, dát tha nga đa da. Dát diệt tha, án tô rô tô rô, bát ra tô rô, bát ra tô rô, ta bà ha (3 lần)

Yếu giải

Khi tụng chú này, quán tưởng cúng nước biến thành pháp thủy cam lộ, rộng lớn như biển, cúng vật không ngăn, thấm đến nước đây, thường được thanh tịnh diệu lạc.

Đây là pháp thí cam lộ của đức Phật Diệu sắc thân Như Lai.

Kinh Thí Nga Qui nói : « Tụng chú này bảy biến, hay khiến các món ẩm thực và nước đều biến thành màu sữa cam lộ, hay mở rộng công dụng của tất cả nga qui, mà được cùng ăn với nhau một cách bình đẳng ».

Hỏi : Nếu nói vật ăn và nước uống đều khắp cả thế giới, vậy xin hỏi Phật và chúng sanh để thân đứng, ngồi vào chỗ nào ?

Đáp : Kinh Lăng Nghiêm nói : « Tánh của sắc là chân không, tánh của không là chân sắc ». Kinh ấy lại nói : « Tánh của thủy là chân không, tánh của không là chân thủy, thanh tịnh bản nhiên, châu biến pháp giới, tùy chúng sanh tâm, ứng khả tri lượng, tùy nghiệp phát hiện ». Lời nói đó có nghĩa là : Tánh của nước là chân không, tánh của không (do nhân duyên mà có) là chân nước, tánh của nó là bản nhiên thanh tịnh, biến khắp pháp giới, tùy tâm của chúng sanh phân biệt như thế nào, thì hiện ra theo sự hiểu biết của chúng sanh thế ấy. Đó là do tùy theo nghiệp lực của chúng sanh mà hiện ra đó thôi. Kỳ thật thì tánh thể của muôn vật trùm khắp cả pháp giới, thanh tịnh bản nhiên, không sanh không diệt.

Nay hành giả quán trí đều thanh tịnh khắp giáp, thì nước và đồ ăn đâu chẳng khắp giáp. Khi tâm thanh tịnh, thì vật thực uống ăn đều thanh tịnh. Nếu đứng về mặt hiện tượng của vạn pháp, thì ta thấy có chướng ngại nhau. Ngược lại, nếu đứng về mặt bản thể, thì không có gì ngăn ngại. Dụ như đối với muôn vật có hình tướng ở thế gian, thì chúng ngăn ngại nhau, nhưng hư không, thì làm gì có ngăn ngại. Hư không là dụ cho bản thể hay pháp thân. Hiểu thế, thì ta thấy, người cúng thí và vật cúng thí, cả hai tánh thể đều vắng lặng. Chính đó là ý nghĩa khắp cả pháp giới vậy. Như thế, thì pháp vị nhiệm mầu thật khó nghĩ lường.

Kế đến tụng thần chú :

Nhứt Tự Thủy Luân Chơn Ngôn

Án noan noan noan noan noan (3 lần)

Yếu giải

(**Chú ý:** câu thần chú này, là dựa theo bản Nghi Thức Mông Sơn Thí Thực của Tổ Đình Phước Huệ hiện đang sử dụng. Còn theo trong quyển Nhị Khóa Hiệp Giải, thì không phải chữ “Noan” mà là chữ “Tông”, Ân tông tông tông tông tông. Thú thật, chúng tôi không biết dùng chữ nào mới đúng. Hay là cả hai đều giống nhau? Vì là thần chú, nên không ai giải nghĩa được. Nhưng theo lời dặn trong quyển Nhị Khóa Hiệp Giải, thì khi tụng chú này, quán tưởng nước ấy lại đặng thanh tịnh diệu vị).

Kinh Thí Nga qui chép rằng: “Với cái pháp ấn và thần chú Nhất tự tâm thủy luân quán chân ngôn của đức Tỳ Lô Giá Na (Pháp thân Phật) là : ở nơi trung tâm tay hữu (thủ ấn) như màu sữa, biến hóa ra nước có tám chất công đức (bát công đức thủy là: Vắng lặng, mát mẻ, ngon ngọt, nhẹ nhàng, bóng lộn, ôn hòa, uống vào khỏi đói, uống vào nuôi lớn các thiện căn), chảy ra tất cả vị cam lồ, đề hồ (một trong 5 thức ăn chế ra từ sữa bồ dưỡng nhứt), liền đưa tay để trong những món đồ đựng thức ăn uống, quán tưởng sữa và các thức ăn kia từ trong chữ “Tông” (Noan) chảy ra, dường như mặt nhật nguyệt, tất cả qui chúng đều được no đủ, không thiếu một vật chi.

Tiếp đến tụng thần chú:

Nhũ Hải Chơn Ngôn.

Nam mô tam mãn đa mẫu đà nẫm án noan (3 lần)

Yếu giải

Khi tụng chú này, quán tưởng nước trước lại được rộng lớn hòa suốt, dường như màu sữa, nhiệm màu khó nghĩ.

Theo kinh Thí Nga qui, thì thần chú này có công năng biến thành biển sữa và tụng chú này là muốn cho biển sữa kia thêm rộng lớn hòa suốt mà thôi.

Căn cứ lời bổ chú của Tổ Vân Khê nói: “Từ trước đến đây, đọc và quán tưởng các thần chú, biến hóa mỗi mỗi, âm thực thắng diệu, mà chưa từng quán tưởng cho hòa lẫn thành một vị, e chẳng đồng đều lòng từ tế, nên phải lại niệm thêm thần chú đây, để hòa lẫn các món âm thực kia đều thành biển sữa, đặng phổ thí chúng qui thần thân tâm no nê, thụ dụng không thiếu”.

Hỏi: Món ăn là chỉ chuyên nuôi thân, chớ làm gì lại khiến tâm no?

Đáp: Đây là pháp thực vậy, vì với thực vị thì khá nuôi thân, còn với pháp vị có thể minh tâm: nay đây dùng cái tâm quán tưởng, trì cái pháp bí mật, để biến hóa ra thức ăn thanh tịnh, tức thành nghĩa “*Thiền duyệt pháp hỷ*”.

Hỏi: Với chút ăn chút nước, làm sao có thể khắp pháp giới?

Đáp: Một là pháp lực của thần chú, hai là năng lực của quán tưởng, và ba là cảm thông đến uy lực từ quang phổ chiếu của Tam bảo, cả ba lực ấy viên dung, chẳng thể nghĩ bàn, nên mới có thể biến hóa ít ra làm nhiều được như thế đó. Và lại như ông Loan Ba, dùng một chung rượu làm phép thuật, còn có thể hóa nên một trận mưa thay, huống chi là cái thần lực “Vô sanh khó nghĩ được” của Tam bảo ư? Mà hành giả (thầy tụng chú thí thực) chẳng thể chẳng dụng tâm cho đúng hành trì! (Đời nhà Hán ông Loan Ba làm chức Thượng thư lang, nhân ngày sinh của vua, thiết lễ khánh đản, giữa bữa tiệc, nhà vua ban cho rượu, Loan Ba ngâm rượu hướng mặt về đất Ba Thục mà phun ra, quan Hữu tư tâu với vua rằng: ông Loan Ba bất kính! Loan Ba tâu rằng: Xứ thành đô bị hỏa hoạn, nên phun rượu để chữa lửa. Sau nghe thành đô tâu lên rằng: Bị thất hỏa, được nhờ có luồng mưa tắt cháy, trong đám mưa có hơi rượu!) (Trích nguyên văn những câu hỏi đáp trên trong quyển NKHG tr 493)

Lục Tông Cách Nói: “Có cái lực đại nguyện đại trí, và cái lực pháp tánh tự thể không vô tánh, nên với tất cả chỗ ra làm, vẫn tự nhiên xong nên”.

Sở dĩ chúng ta cho có sự ngăn ngại, không biến khắp pháp giới, là vì hiện chúng ta đang sống trong vòng vọng chấp, lấy trí phàm phân biệt so đo, nên mới cho là có ngăn ngại. Đó là do tâm sở hiện. Vì cái tâm nhỏ hẹp, nên thấy cái gì cũng nhỏ hẹp. Ngược lại, nếu chúng ta trải rộng tâm rộng khắp, không có ngăn mé, thì tất cả không có gì ngăn ngại. Mọi vật cũng theo đó mà rộng khắp.

Sách Lược Giải cho rằng: “Nước thí thực đây, chẳng đồng với cam lồ trước kia, đó là quá ư cuộc chấp! Chứ biết đâu, thần chú đây lại dung hòa với lẽ mâu nhiệm của thần chú biến thủy biến thực trước kia!”

Tiếp theo là tụng danh hiệu Phật, mục đích là:

Tưởng chúng qui nghe danh Phật đặng lợi ích. (7 danh hiệu Phật dưới đây tụng 3 lần)

Nam mô Đa Bảo Như Lai

Nghe đến danh của đức Phật Đa Bảo, thì có thể đắc trí huệ tài bửu của pháp lành mà thụ dụng không hết, vì là của sẵn trong tự tánh.

Nam mô Bảo Thắng Như Lai

Nghe danh của đức Phật Bảo Thắng, hay dứt được lửa nghiệp phiền não sanh tử, liền đắc cái trí bửu pháp tánh bực vô thượng.

Nam mô Diệu Sắc Thân Như Lai

Nghe danh của đức Phật Diệu Sắc Thân, hay dựng cái thân tướng hảo đoan nghiêm bực nhất giữa tam giới, tức Kinh Pháp Hoa bảo: “Vi diệu tịnh pháp thân, cụ túc tam thập nhị”, thật thể.

Nam mô Quảng Bác Thân Như Lai

Nghe được danh của đức Phật Quảng Bác Thân, thì dựng tiêu được lửa nghiệp, cuốn họng mở thông, mà dựng cái thân thanh lương vô ngại.

Nam mô Ly Bồ Úy Như Lai

Nghe được danh đức của Phật Ly Bồ Úy, thì xa lìa các điều sợ sệt, thường đắc mọi sự khoái lạc thanh tịnh.

Nam mô Cam Lộ Vương Như Lai

Nghe được danh đức của Phật Cam Lộ Vương, thì năng đắc mùi vị cam lộ rót vào tâm tâm hằng được khoái lạc luôn.

Nam mô A Di Đà Như Lai

Được nghe đến danh hiệu của Phật A Di Đà, thì được đắc sanh sang thế giới Cực lạc là Tịnh độ, do liên hoa hóa sanh vào bực bất thối chuyển.

Khi tụng danh hiệu của bảy đức Như lai đây, phải tưởng những tiếng tâm niệm Phật khắp nghe cả thế giới, tất cả chúng sanh đều quỳ gối chấp tay chí tâm lắng nghe tin chịu, một phen lọt vào lỗ tai, vẫn làm hột giống Phật, liền có thể vĩnh viễn xa lìa các khổ sanh tử của ba ác đạo, đắc vãng sanh về nước Cực lạc, do trong hoa sen hóa sanh.

Kinh Niết Bàn nói: “Nghe được hai chữ “thường trú”, vẫn chẳng đọa địa ngục”. Huống chi được nghe cả Hồng danh vạn đức của Như Lai ư?”

Kinh Hoa Nghiêm nói: “Rất đỗi như người nghe danh của Như lai, và nghe được cái pháp sở thuyết, mà chẳng sanh tâm tin hiểu đó, cũng còn được tập thành hạt giống Phật, thì sẽ được thành Phật. Nay mà nghe danh của đức Phật, đều được vô lượng công đức, chẳng thể nghĩ bàn!”

Tới đây là kết thúc những câu thần chú trên và đến phần chánh nguyện thí thực.

Kệ tụng

CHÁNH VĂN

*1. Thần chú gia trì tịnh pháp thực
Phổ thí hà sa chúng Phật tử
Nguyện giai bảo mãn xả xan Tham
Tốt thoát u minh sanh Tịnh độ
Quy y Tam bảo phát Bồ đề
Cứu cánh đắc thành vô thượng đạo
Công đức vô biên tận vị lai
Nhứt thiết Phật tử đồng pháp thực.*

*2. Thần chú gia trì pháp thí thực
Phổ thí hà sa chúng hữu tình
.....
Nhứt thiết hữu tình đồng pháp thực.*

*3. Thần chú gia trì Cam lồ thủy
Phổ thí hà sa chúng cô hồn
.....
Nhứt thiết cô hồn đồng pháp thực.*

Dịch nghĩa

*Thần chú gia trì tịnh pháp thực (pháp thí thực, cam lồ thủy)
Khắp thí hà sa chúng Phật tử (hữu tình, cô hồn)
Nguyện đều no đủ bỏ xan Tham
Chóng thoát u minh về Tịnh độ
Quy y Tam bảo phát Bồ đề
Rốt ráo đắc thành đạo vô thượng
Công đức không ngần tội đời sau
Tất cả Phật tử (hữu tình, cô hồn) đồng pháp thực.*

Yếu giải

Thần chú là chỉ các thần chú “Biển thực, Biển thủy” ở trên. Câu đầu, theo bản xưa, đọc 3 lần đều chỉ gọi là “Tịnh pháp thực” mà thôi, còn các bản ngày nay đều phân ra là “Pháp thí thực và Cam lồ thủy”, với mục đích là để cho cân đối: “Hữu tình và Cô hồn”. Điều này, không đúng thực bản chánh Mông Sơn! Như thế, chưa bằng cả ba lần đọc đều chỉ đọc là “Tịnh pháp thực” thì suốt một lễ phải hơn. (NKHG tr 496)

Bồ đề: cữu dịch là đạo; tân dịch là giác.

Ba bài kệ tụng trên, là mở rộng ra để thí thực cho Phật tử, Hữu tình, Cô hồn, khác nào như lời mời gọi tất cả đồng quy tụ về đạo tràng để thọ hưởng những thức ăn nước uống. Đồng thời, khi thọ dụng như thế, thì cũng nguyện cầu cho họ hãy bỏ tánh xan tham keo kiệt, chóng thoát khỏi cảnh khổ đau nơi chốn u minh để cầu sanh Tịnh độ. Khi đã hồi tâm chuyên ý, phát tâm đại Bồ đề, thì họ sẽ mau thành Phật đạo. Đó là thành tựu công đức vô lượng vô biên mà tất cả Phật tử, Hữu tình, Cô hồn đồng hưởng pháp mầu vi diệu vậy.

Kế đến là tụng hai bài kệ:

CHÁNH VĂN

Nhữ đẳng Phật tử (Hữu tình, Cô hồn) chúng

Ngã kim thí như cúng

Thử thực biến thập phương

Nhứt thiết Phật tử (Hữu tình, Cô hồn) cộng

Nguyện dĩ thử công đức

Phổ cập ư nhứt thiết

Ngã đẳng dữ hữu tình

Giai cộng thành Phật đạo

Dịch nghĩa

Các người là chúng Phật tử (Hữu tình, Cô hồn)

Ta nay cúng thí cho các người

Cơm này khắp cả mười phương

Thí chung cho hết thảy Phật tử (Hữu tình, Cô hồn)

Nguyện đem công đức này

Hướng về khắp tất cả

Ta cùng với các người (Phật tử, Hữu tình, Cô hồn)

Đều trọn thành Phật đạo.

Yếu giải

Bài kệ này là quy kết tất cả đồng trọn thành Phật đạo. Đó là bản nguyện chung của tất cả muôn loài.

Khi tụng kệ trên, hành giả phải quán tưởng tất cả quỉ thần đồng thọ thực trong tinh thần hòa hợp bình đẳng. Và phải hết lòng thương yêu quý kính nhau. Không nên có thái độ tranh giành gây chia rẽ với nhau. Vì tất cả đều có chung một tánh thể, một ý niệm quy hướng về Phật đạo. Thân phận của tất cả chúng sanh hiện đang đắm chìm trong bể khổ. Chìm ngập trong biển ái sông mê, nay có

được chút phước duyên, nghe lời kinh tiếng kệ, hãy mau thức tỉnh hồi đầu để hướng lòng về bến giác.

Xong rồi, “hành giả nên bung nước và đồ ăn để trên đài hoặc chỗ sạch sẽ, tránh để chỗ có cây thạch lựu, cây đào, vì quỉ thần sợ hãi mà chẳng ăn được”. (NKHG tr496)

Kể đến tụng câu thần chú:

Thí Vô Giá Thực Chân Ngôn

Án mục lục lãng ta bà ha (3 lần)

Yếu giải

Khi tụng thần chú này, quán tưởng: đạo tràng lãn suốt với pháp thực. kẻ oán kẻ thân, người xa người gần, đều không ngăn cản nhau, sáu đạo quỉ thần đều đặng bình đẳng.

Từ trước đến đây, nào là làm phép: Tụng chú, kiết ấn, vận tâm quán tưởng, dù là bình đẳng khắp thí, nhưng mà hoặc kẻ quý khinh kẻ tiện, người mạnh lướt người yếu, lớp lớn ngăn lớp nhỏ, hoặc hành giả quán tưởng chẳng đúng như pháp, hoặc quỉ loại bị nghiệp nặng mà chẳng nghe đến được, đến đời chẳng thụ hưởng gì đặng! Thế, há chẳng vượt mất qua cái ơn từ tế của Phật ư! Nên trái lại phải tuyên dương lời mật chú, để khiến cho kẻ oán người thân từ lịch kiếp nay được bình đẳng.

Lại các vị thiện hữu, thân thích, hoặc vì sự duyên chi mà chẳng thể đi đến được, khiến họ đều đem sự giúp nhau, để đầy đạo tâm, chóng đến quả Bồ đề.

Rút lại mà nói: “Đàn giới mỗi pháp tràn lãn khắp, việc cúng mỗi sắc tướng đều chân, tội pháp giới đều là diệu viên khắp hư không

đồng là pháp tánh thì đâu còn có những điều lạ lùng: oán thân xa gần!?” (NKHG tr 497)

Sau cùng, tụng thân chú:

Phổ Cúng Đường Chân Ngôn

Án nga nga năng tam bà, phạ phiệt nhựt ra hồng (3 lần) (xong rồi trở về bàn Phật)

Yếu giải

Khi tụng chú này, hành giả nên quán tưởng từ trước tới đây những thức ăn đều biến thành món tịnh thực, khắp thí cho hết thảy chúng sanh trong lục đạo mười phương, kể xa gần đồng một thể, bậc cao thấp đều bình đẳng, người già trẻ, kẻ sang hèn, không phân sớt, hạng mạnh yếu hay kẻ oán người thân đều không phân biệt xa cách.

Kinh Tịnh Danh nói: “Hội pháp thí ấy là không hề phân cách trước sau đồng nhứt thời cúng dường tất cả chúng sanh”.

Tụng bài Bát Nhã tâm Kinh là muốn tỏ bày cái công thí thực hòa lẫn vào biển Bát nhã vô tận tạng. Bởi vì Tâm Kinh là tinh yếu của Bát nhã. Bát nhã tức là trí huệ, nếu không có trí huệ thì làm gì có thể liền sạch lòng cho được! E chúng kia chấp trước nơi công đức pháp ái là thực sự, nên dùng bát nhã tâm kinh để rửa sạch bụi lòng, hòa lẫn vào biển Như lai tạng.

Lại niệm chú vãng sanh đó, là để mong nhờ Phật A Di Đà và các Thánh chúng phóng quang tiếp dẫn, mau chứng bực thánh nơi Cực Lạc quốc.

Đến đây là Khấp Két Hồi Hướng

Thần chú Phổ Hồi Hướng Chân Ngôn

Án ta ma ra, ta ma ra, di ma năng táp cấp ra, ma ha thính cấp ra hồng.

(Lời soạn giả : câu thần chú này, không thấy trong quyển Mông Sơn Thí Thực của Tổ Đình Phước Huệ - 2002)

Từ trước lại đây, đem công đức thí thực, hồi hướng cho tất cả chúng hữu tình, ngõ hầu đều phát tâm tu chứng lên quả vị Vô thượng bồ đề, để làm việc tự lợi, lợi tha đặng sớm sanh về nước Cực lạc, đồng chứng bực Phật thừa.

Lại đối với chúng hữu tình nào không có thiện căn, thì khiến làm cho tăng trưởng căn lành. Hầu chớ quỵên luyến nơi luân hồi, và đều mau thành Phật đạo. (NKHG tr498-499).

CHÁNH VĂN

*Nguyện trú kiết tường, dạ kiết tường
Trú dạ lục thời hằng kiết tường
Nhứt thiết thời trung kiết tường giả
Nguyện chư thượng sư ai nhiếp thọ*

*Nguyện trú kiết tường, dạ kiết tường
.....
Nguyện chư Tam Bảo ai nhiếp thọ.*

*Nguyện trú kiết tường, dạ kiết tường
.....
Nguyện chư Hộ Pháp thường ủng hộ.*

*Tứ sanh đặng bửu địa ;
Tam hữu thác hóa liên trì,
Hà sa ngã quỷ chứng Tam hiền,*

Vạn loại hữu tình đặng Thập địa.

Dịch nghĩa

Nguyện ngày kiết tường, đêm kiết tường

Ngày đêm sáu giờ hằng kiết tường

Trong tất cả giờ người kiết tường

Xin các bậc thượng sư thương nhận cho.

.....
Xin các ngôi Tam bảo thương nhiếp hộ cho

.....
Xin các vị Hộ Pháp thường ủng hộ.

Yếu giải

Nội dung ý nghĩa của bài kệ này là nguyện đem công đức thí thực, để mong các ngôi Tam bảo và những vị Long Thần Hộ Pháp thường ủng hộ gia trì cho ngày đêm đều được sống trong an lành.

Thượng sư : tức là ngôi Nhất thể hay Đồng thể Tam bảo.

Hộ pháp : chỉ cho Thiên Long bát bộ chúng và Hộ giáo Già lam.

Bốn loài lên nơi đất báu

Ba cõi giá sanh ao sen

Đông nhiều ngạ quỷ chứng Tam hiền

Muôn loại hữu tình lên Thập Địa.

Bốn câu kệ này là gồm thâu tất cả công đức thí thực để phổ nguyện cho hết thầy quần sanh, đồng sanh về Tịnh độ, chóng chứng lên quả Thánh. Bốn loài, ngạ quỷ, hữu tình, là thân chánh báo giữa thế gian; Tam bảo là gọi y báo của thế gian. Đất báu, ao sen là là cõi y báo của nước Cực lạc. Tam hiền, Thập địa là ngôi thánh ở nước Cực lạc, tức là thân chánh báo bên Cực lạc.

Tứ sanh là bốn loài gồm có: Noãn, thai, thấp, hóa. Bốn loài này là gồm thâu tất cả chúng sanh ở ba cõi.

Tam hữu là ba cõi. Do vì chúng sanh trong ba cõi (dục, sắc, vô sắc) đều tham chấp bám lấy sanh tử nên có báo ứng về thiệt ác nhân quả, nên nói là ba cõi.

Ngạ quỷ : nêu ra các chúng bị nghiệp chướng thâm trọng mà nói là ngạ quỷ. kỳ thật, thì phạm là trời đất, tất cả thần kỳ và các chúng ly muội v.v... đều thông nhiếp chung thuộc về loại quỷ cả.

Lục đạo : sáu nẻo luân hồi của chúng sanh. Chúng sanh trong sáu đường, đều có cái tình niệm, do nơi tình niệm, nên tham nhiễm chấp trước ở nơi sáu trần. Do đó, chẳng dứt được sanh tử, nên nói là hữu tình.

Đất báu : là vàng ròng làm đất. Ao sen : là do bảy thứ báu kết thành. (tất cả đều có giải thích rõ trong Kinh Di Đà)

Tam Hiền: Thập trụ, Thập Hạnh và Thập Hồi Hương. Ba mươi vị đây đều gọi là bậc hiền.

Thập Địa: 1. Hoan hỷ địa 2. Ly cấu địa 3. Minh địa 4. Diệm ma địa. 5. Nan thắng địa. 6. Hiện tiền địa. 7. Viển hành địa. 8. Bất động địa. 9. Thiện huệ địa. 10. Pháp vân địa.

Tam Hiền bên Biệt giáo, chưa phá được vô minh hoặc, nên xưng là Hiền; còn Thập Địa đã phá được từng phần vô minh, chứng được Phật tánh trung đạo, nên xưng là Thánh.

Tam Hiền bên Viên giáo, đều phá được từng phần vô minh, mà xưng là Hiền; còn Thập địa Viên giáo đã phá được nhiều phần vô minh, tiến sâu vào pháp tánh, mà xưng là Thánh.

Tuy nhiên, do phá được từng phần vô minh nhắm đi, đều là thân chứng pháp tánh là bực thâm vị Đại bồ tát.

Nay với Cực lạc tịnh độ đây, có thể khiến nhứt thời đối (đái) nghiệp vãng sanh, lại có thể chóng siêu lên Tam Hiền, Thập Thánh, há không dễ lắm sao? Đây toàn là nương nơi kinh chú pháp hiển mật, gia dĩ pháp viên quán, cảm lấy đức từ của Phật, mới có thể mau chứng như thế đó!

Kệ Tán Phật

CHÁNH VĂN

*A Di Đà Phật thân kim sắc,
Tướng hảo quang minh vô đẳng luân,
Bạch hào uyển chuyển ngũ tu di
Cám mục trùng thanh tứ đại hải,
Quang trung hóa Phật vô số ức,
Hóa Bồ tát chúng diệc vô biên,
Tứ thập bát nguyện độ chúng sanh,
Cửu phẩm hàm linh đấng bỉ ngạn
Nam mô Tây phương Cực lạc thế giới, đại từ đại bi, A Di Đà Phật*
Nam mô A Di Đà Phật
Nam mô Đại Bi Quán Thế Âm Bồ tát
Nam mô Đại Thế Chí Bồ tát
Nam mô Địa Tạng Vương Bồ tát
Nam mô Thanh Tịnh Đại hải chúng Bồ tát.

Dịch nghĩa

*A Di Đà Phật thân màu vàng
Tướng tốt rực rỡ không ví sánh
Lông trắng đoanh xoay năm núi cao
Mắt thanh lông lánh bốn bể lớn*

*Hào quang Hóa Phật không kể ức
Hóa Bồ tát chúng cũng không ngần
Bốn mươi tám nguyện độ chúng sanh
Chín phẩm hàm linh lên bờ kia
Nam mô Tây phương Cực lạc thế giới đại từ đại bi tiếp dẫn đạo sư
A Di Đà Phật.
Nam mô Đại Bi Quán Thế Âm Bồ tát
Nam mô Đại Thế Chí Bồ tát
Nam mô Địa Tạng Vương Bồ tát
Nam mô Thanh Tịnh Đại Hải chúng Bồ tát*

Bài kệ khen ngợi Phật này, rút ra ở sách Tịnh độ tu chứng nghi, tác giả là ngài Trạch Anh pháp sư. (Muốn hiểu rõ về tiểu sử của ngài, xin xem quyển NKHG tr 504)

Yếu giải

Từ câu A Di Đàđến.... mắt thanh lông lánh...

Bốn câu này là tán thán cái báo thân của đức Phật Di Đà.

Vô đẳng luân: không sánh ví, rằng thân Phật tướng hảo không ai đồng bực có thể so sánh đặng.

Bạch hào: lông trắng, chính giữa hai bên chân mày của Phật A Di Đà. Nó xoay chiều qua phía hữu xoắn xít lớn như năm hòn núi tu di. Núi Tu di bề sâu từ mặt biển sắp xuống là tám muôn bốn ngàn do tuần, lại từ mặt biển nhắm lên tới đỉnh là cũng tám muôn bốn ngàn do tuần. Do tuần có 3 hạng: tiểu do tuần 40 dặm; trung do tuần 60 dặm; đại do tuần 80 dặm) bề chạy giáp vòng núi cũng thế.

Thế chỉ một tướng tốt còn vậy, hà tất gì cả tám vạn bốn ngàn tướng tốt nữa làm sao có thể nghĩ bàn được?

Cám mục: Mất thanh. Cám: xanh đậm. **Tứ đại hải:** bốn biển lớn, tức biển lớn chạy vòng ngoài bốn mặt núi Tu di. Dưới biển chỗ mà cực sâu rộng, tuyệt không sinh cấu, nói là trùng thanh. Ý nói, đức Phật Di Đà có đôi mắt rộng mà màu xanh đậm lóng lánh trong như biển.

*Hào quang hóa Phật không kể ức
Hóa Bồ tát chúng cũng không ngần*

Hai câu này là khen ngợi số hóa thân Phật rất nhiều không tính kể của đức Phật Di Đà.

Trong hào quang có hóa Phật, hóa Bồ tát, là ý nói đức Hóa Phật là chủ, Hóa Bồ tát là bạn. Chủ là chỉ cho Phật Di Đà và bạn là chỉ cho các Bồ tát Quán Thế Âm, Đại Thế Chí v.v... để làm thị giả.

*Bốn mươi tám nguyện độ chúng sanh,
Chín phẩm hàm linh lên bờ kia*

Câu trên là tán dương chỗ nhân địa của Đức Phật Di Đà phát đại thế nguyện.

Câu dưới là tán thán công đức rộng độ khắp chúng sanh của Ngài. Ngài nguyện thế độ tất cả chúng sanh đồng đẳng chín phẩm và đồng lên bờ giác ngộ giải thoát.

*Nam mô Tây phương Cực lạc thế giới đại từ đại bi tiếp dẫn đạo sư
A Di Đà Phật.
Nam mô A Di Đà Phật.*

Từ trước đến đây, với bao nhiêu công đức đã tu, giờ đây phải niệm Phật Di Đà để cầu thực chứng.

Kế đến là tiếp tục niệm Tứ Thánh.

Văn Hồi Hương Và Tam Quy Y Để làm Phổ Kiết Hồi Hương.

Tại sao Phải hồi hương? Và ý nghĩa hồi hương như thế nào?

Hồi hương cũng như là phát nguyện vậy. Bởi vì, có Hạnh mà thiếu Nguyện, thì chí hướng không kiên cố như đinh. Do đó, cần phải phát nguyện. Thí như người ra đi, nếu không có chí nguyện kiên quyết hướng đến cái mục đích mà mình nhắm tới, thì có khi giữa đường gặp chướng ngại, thì không có thể vượt qua. Đôi khi còn thối lui hoặc tẻ qua ngã khác. Đó bởi do nguyện lực không sâu và hạnh cũng chưa thật đầy đủ. Thế nên người tu hành cần phải có phát nguyện hồi hương vậy.

Hồi hương có 4 nghĩa:

1. **Hồi nhân hướng quả:** Nghĩa là tu các hạnh là nhân tiến đến thành Phật là quả. Nay tu nhân Tịnh độ, hướng về quả Cực lạc.
2. **Hồi tiểu hướng đại:** Nghĩa là các học giả bên Tiểu thừa và những người tu về nhân thiên thừa, nay hướng về Đại thừa. Đối với hành giả tu về pháp môn Tịnh độ, bao nhiêu việc thiện đã làm, nay đều hồi hướng về đài sen thượng phẩm.
3. **Hồi tự hướng tha:** Nghĩa là nay ta phát tâm làm lành chẳng vì chi cầu lợi ích cho riêng mình mà còn rộng độ làm lợi ích cho hết thảy chúng sanh.
4. **Hồi sự hướng lý:** Nghĩa là hành giả tu bao nhiêu phước thiện như lạy Phật, tụng kinh, bố thí, cúng dường v.v... quyết không chấp chặt vào những việc mình đã làm, mà phải dung hòa giữa Sự và Lý viên dung vô ngại. Có thế, thì mới được lợi lạc rất lớn.

Tiếp đến là đồng quỳ xuống để tụng đọc bài Sám Nhứt Tâm.

CHÁNH VĂN

Nhứt tâm quy mạng, Cực lạc thế giới A Di Đà Phật, nguyện dĩ tịnh quang chiếu ngã, từ thệ nhiếp ngã. Ngã kim chánh niệm, xưng Như Lai danh, vị Bồ đề đạo, cầu sanh Tịnh độ.

Phật tích bốn thệ: nhược hữu chúng sanh, dục sanh ngã quốc, chỉ tâm tín nhạo, xưng ngã danh hiệu, nãi chí thập niệm, nhược bất sanh già, bất thủ chánh giác.

Dĩ thử niệm Phật nhân duyên, đắc nhập Như Lai, đại thệ hải trung, thừa Phật từ lực, chúng tội tiêu diệt, thiện căn tăng trưởng, nhược lâm mạng chung, tự tri thời chí, thân vô bệnh khổ, tâm bất tham luyến, ý bất điên đảo, như nhập thiên định.

Phật cập Thánh chúng thủ chấp kim đài, lai nghinh tiếp ngã, ư nhứt niệm khoảnh, sanh Cực lạc quốc, hoa khai kiến Phật, tức văn Phật thừa, đốn khai Phật huệ, quảng độ chúng sanh, mãn Bồ đề nguyện, quảng độ chúng sanh, mãn Bồ đề nguyện.

Dịch Nghĩa:

Một lòng cúi lạy Đức A Di Đà Phật bên thế giới Cực lạc. Xin đem ánh tịnh soi con, thệ từ thân con. Con nay chính niệm, xưng danh Như Lai, vì đạo Bồ đề, cầu sanh Tịnh độ.

Phật xưa đã thệ: nếu có chúng sanh, muốn sanh nước ta, chăm lòng tin ưa, nhân đến mười niệm, bằng chẳng vãng sanh, ta không thành Phật.

Do nhân duyên niệm Phật đây, đứng vào trong biển thệ nguyện lớn của Như lai. Vãng sức từ của Phật, các tội tiêu diệt, căn lành thêm lớn. Nếu đến mạng chung, tự biết giờ đến, thân không đau khổ, tâm chẳng than tiếc, ý không điên đảo như vào thiên định.

Phật và các Thánh chúng, tay cầm đài hoa sen vàng đến đón tiếp con, với chừng một niệm, sanh về Cực lạc quốc. Hoa nở thấy Phật, liền nghe Phật thừa (Phật nói pháp), chóng mở Phật huệ.

Rộng độ chúng sanh, mãn nguyện Bồ đề, rộng độ chúng sanh, mãn nguyện Bồ đề.

yếu giải

Một lòng cúi lạy Đức A Di Đà Phật bên thế giới Cực lạc.

Hành giả Tịnh độ muốn cầu sanh về thế giới Cực lạc, trước tiên phải hết lòng quy mạng cúi lạy đức Phật A Di Đà. Hai chữ “Một lòng” là nói lên ý nghĩa khi hành lễ hành giả phải thu nhiếp sáu căn. Không để cho sáu thức duyên theo sáu trần. Nhứt là ý thức không loạn động, nên nói là một lòng. Đem hết thân mạng hướng về đánh lễ Đức Phật Di Đà với mục đích là để cầu chứng Phật quả vậy.

Xin đem ánh tịnh soi con, thệ từ thân con.

Ánh tịnh là tịnh quang, là hào quang chói sáng, biểu trưng cho trí huệ căn bản vốn tự thanh tịnh chiếu soi khắp pháp giới không hề ngăn ngại. Căn bản trí này, chúng sanh đều sẵn có. Nay nương nơi ánh hào quang của Phật bên ngoài để tự xoay chiếu rọi lại ở nơi bản tâm mình. Và luôn sống trong tịnh quang soi sáng đó, nghĩa là hằng sống trong chánh niệm. Như thế, thì mới tương hợp với ý nghĩa Vô Lượng Quang của Đức Phật A Di Đà vậy.

Từ Thệ: là bốn mươi tám lời thệ nguyện của Đức Phật A Di Đà. Với bốn mươi tám điều đại nguyện này, nguyện nào Đức Phật cũng nhằm nhắm đến để cứu độ chúng sanh. Đó là bi nguyện của Phật. Đó cũng là ý nghĩa luôn nhiếp hộ chúng sanh, hay nhiếp hộ cho thân tâm của con vậy.

Con nay chánh niệm, xưng danh Như lai, vì đạo Bồ đề, cầu sanh Tịnh độ.

Chánh niệm là một niệm có mặt cả thân lẫn tâm hợp nhứt trong giây phút hiện tiền trong khi đọc tụng. Nói cách khác niệm Phật mà tiêu được tạp niệm đó là chánh niệm. Còn nếu thân tâm đang tụng đọc mà không có mặt mình trong giây phút hiện tại, thì đó là thất niệm rồi. Cho nên, khi tụng thuộc lòng hay đọc mặt chữ, đều phải nhiếp tâm theo từng chữ tụng đọc, tuyệt đối, không nên nhớ nghĩ chuyện gì khác. Được vậy, thì mới tương ứng phân nào với chánh niệm. Dù chưa được trọn vẹn hoàn toàn.

Xưng danh Như Lai là hằng nhớ tưởng niệm Phật. Niệm Phật là niệm tâm. Nếu chúng ta thiết thiết niệm Phật, thì phiền não không sanh. Phiền não không sanh thì trần lao dứt sạch. Đó mới thực là **vì đạo Bồ đề**. Bồ đề là giác là vô sanh. Còn vọng khởi phiền não, thì đó là mở rộng đường sanh tử. Niệm Phật **cầu vãng sanh Tịnh độ**, như buồm thuận gió xuôi theo giòng nước. Như thế, thì con đường sanh tử khổ đau sẽ mau chấm dứt vậy.

Phật xưa đã thệ : nếu có chúng sanh, muốn sanh nước ta, chăm lòng tin ưa, hẳn đến mười niệm, bằng chẳng vãng sanh, ta không thành Phật.

Đây là nêu lên để nhắc lại lời nguyện xưa của Phật để cho chúng sanh tin chắc.

Bốn thệ : là lời thệ xưa. Nhắc lại một đoạn sử, thuở xa xưa, khi Đức Phật Di Đà còn là vị quốc vương, bỏ tất cả ngai vàng điện ngọc, vinh hoa phú quý, đi tu làm vị Tỳ kheo, tên là Pháp Tạng. Ngài Pháp Tạng đối trước Đức Phật Thế Tự Tại Vương mà phát bốn mươi tám lời thệ nguyện, rộng độ khắp chúng sanh, đồng sanh về Cực lạc. Lời đại nguyện ở trên là lời thệ nguyện thứ mười tám trong 48 đại nguyện vậy.

Chăm lòng là hoặc niệm Phật bằng cách niệm một đời không xen hở ; hoặc niệm bằng cách kèm theo công việc siêng tu ; hẳn đến ít nhứt là đương khi công chuyện lãng xãng mà tạm để rãnh ra vài phút niệm Phật, mỗi ngày niệm lấy số mười niệm, ắt đặng vãng sanh.

Sở dĩ Ngài Pháp Tạng nguyện rằng : « Người mà mỗi ngày chí tâm mười niệm, nếu chẳng vãng sanh, thì ta Pháp Tạng này trọn thành nguyện đối rồi, làm gì chúng ngôi chánh giác ư ? » (NKHG tr 519)

Thập niệm : mười niệm, tức là mười hơi niệm Phật. Nghĩa là tùy hơi ngắn, dài của hành giả, cứ hết một hơi (niệm được bao nhiêu câu cũng được) là tính một niệm. Như thế, niệm mười hơi gọi là mười niệm. Nhưng mỗi câu tùy tiếng và hơi phát ra nơi miệng nghe vào nơi tai, tâm phải chăm chú chẳng rời đổi đó là cốt yếu của việc niệm Phật. Vậy niệm đủ mười niệm, tức là mười hơi.

Còn đối với danh hiệu của các vị Bồ tát : Quán Âm, Thế Chí, Địa tạng, Thanh Tịnh, mỗi hiệu niệm một hơi.

Do nhân duyên niệm Phật đây, đặng vào trong biển thệ nguyện lớn của Như Lai. Vãng sức từ của Phật, các tội tiêu diệt, căn lành thêm lớn. Nếu đến mạng chung, tự biết giờ đến, thân không đau khổ, tâm chẳng tham tiếc, ý không điên đảo như vào thiên đĩnh.

Đoạn văn này nói lên công phu niệm Phật của hành giả đã miên mật sâu dày, nên kết quả được cảm nghiệm tốt đẹp như thế.

Câu « *do nhân duyên niệm Phật đây* », là nương ý ở câu trên mà nói. Nghĩa là do nhân duyên chánh niệm Phật nói ở trên, mà được vào trong biển thệ nguyện lớn. Thệ nguyện lớn đó là gì ? Đó là bốn mươi tám điều nguyện lớn của Đức Từ Phụ A Di Đà vậy. Bởi do mỗi lời nguyện của Đức Phật Di Đà, nguyện nào cũng rộng lớn,

nên dùng biện cả để thí dụ. « *Vãng sức từ của Phật, các tội tiêu diệt, căn lành thêm lớn* », ý nói chúng ta dù hiện còn sống đây, nhưng nếu người nào hết lòng tin thành niệm Phật, thì cũng cảm được Phật từ gia hộ, tiêu diệt các tội chướng đã gây và « *căn lành ngày càng thêm lớn* ». Đến khi mạng chung, biết được giờ phút sẽ đến, thân tâm an nhiên thanh tịnh, như vào thiền định, trong nháy mắt được vãng sanh Cực lạc.

Phật và các Thánh chúng, tay cầm đài hoa, sen vàng đến đón tiếp con, với chùng một niệm, sanh về Cực lạc quốc.

Nhờ lòng chí thành tha thiết niệm Phật nói trên, mà cảm ứng được Phật đến tiếp dẫn. Phật nói ở đây, chính là Hóa thân của Đức Phật A Di Đà. Còn nói Thánh chúng là chỉ cho các vị Bồ tát : Quán Thế Âm, Đại Thế Chí và Thanh Tịnh Đại Hải nói ở trên. Nghĩa là người nào niệm Phật mà được chánh niệm, thì khi duyên đời đã mãn, duyên tịnh đã được thành thực, thì khi mạng chung, tự nhiên thấy chính tay Phật cầm đài sen vàng cùng các hàng Thánh chúng đến tiếp dẫn về Cực lạc.

Hỏi : Hai cõi cách nhau có mười muôn ức thế giới, làm sao chỉ có trong một niệm liền sanh sang được ?

Đáp : Nói về « **Sự** » lấy trí phàm tình mà suy xét, thì ta thấy có xa cách ; còn nếu luận về « **Lý** », thì chỉ trong một niệm, vì tất cả mười vạn ức độ đều ở trong một niệm hiện tiền. Do đó, chỉ trong khoảnh khắc tay là chúng ta đã đến Cực lạc vậy. Và lại, nhờ hào quang oai thần lực của Phật tiếp dẫn, nên trong một sát na là sinh sang nước Ngài. Điều này, không thể lấy trí phàm phu mà có thể so sánh hiểu được vậy.

Hoa nở thấy Phật, liền nghe Phật thừa (Phật nói pháp), chóng mở Phật huệ.

Đây là nói hoa nở thấy được chân thân Phật.

Hoa nở : hoa bản tâm nở ra. **Phật thừa :** là nhứt Phật thừa, tức như Kinh Pháp Hoa tỷ dụ xe đại bạch ngưu. **Phật huệ :** là quyền trí, thật trí của Phật, tức Kinh Pháp Hoa nói : Khai, Thị, Ngộ, Nhập tri kiến Phật.

Kinh nói : « chúng sanh tuy chưa dứt hết nghiệp, nhưng nếu chí thành niệm Phật, thì cũng sẽ được đái nghiệp vãng sanh. Đặc biệt chỉ có cõi Cực lạc mới được đái nghiệp vãng sanh như thế, còn các cõi khác thì không có. Bởi đây là do nguyện lực tiếp dẫn của Đức Phật A Di Đà ».

Khi vãng sanh về Cực lạc, thì phẩm vị có chia ra làm 9 bậc. Bậc Thượng Thượng phẩm, thì với khi mạng chung, liền tự thấy tự thân nương trên hoa sen, hoa không xếp lại thấy được cái báo thân của Phật tám muôn bốn ngàn tướng tốt, mỗi mỗi đều thấy đủ rõ ràng, rộng nghe Phật nói pháp về lý Phật thừa, liền mở mang Phật huệ. (chứng quả Bồ đề, tức vô sanh nhẫn)

Còn tám phẩm kia thì chẳng được chóng chứng như thế. Như Thượng trung phẩm, mặc dù thấy được Báo thân của Phật, cảm hoa đến rước, tự thân của mình nương nơi hoa mà hoa nó xếp lại cách bảy ngày, mới đắc quả Bồ đề. Lại cách qua một tiểu kiếp, mới chứng vô sanh nhẫn.

Hỏi : Phẩm Trung Thượng và phẩm Trung trung, thì khi người mạng chung người cũng tự thấy được Báo thân Phật đó thì sao ?

Đáp : Mặc dù được thấy Báo thân Phật, mà với các tướng tốt, thấy chẳng đặng đủ rõ, mãi đợi đến chùng hoa nở, sau khi nghe Phật thừa, thấy mới được rõ đủ.

Còn ba phẩm dưới, khi mạng chung dù có Hóa thân Phật, cảm hoa đến đón, tự thân nương sau hoa, nhưng chẳng được thấy nghe Hóa thân Phật nói pháp mà chỉ thấy nghe các vị Bồ tát Quán Âm v.v...

thuyết pháp, đợi mãi đến khi nghiệp được tịnh, hoa mới nở, chùng đó mới thấy tướng tốt của Phật.

Hỏi : Khi hoa sen xếp lại, thân của người vãng sanh có phiền là chật hẹp không ?

Đáp : Hoa là do nơi tự tâm hóa hiện, rộng lớn không ngần ngại, song nếu nghiệp của mình chưa thanh tịnh nên tự hồ có xếp lại, đối với diệu pháp của đức Chân Phật nói, tuy đợi đến chùng hoa nở mới được thấy đức Chân Phật (báo thân của Phật Di Đà) và mới nghe được diệu pháp (Phật thừa của Báo thân Phật nói), mà trong thời gian hoa chưa nở, cũng được tùy cơ thường nghe Hóa thân của ba Thánh thuyết pháp.

Hỏi : Đã là nghiệp chưa thanh tịnh, thì sao có thể vãng sanh ?

Đáp : Phật kia có lời nguyện rộng lớn khó nghĩ được và cái sức niệm của mình nó khẩn thiết, duyên đời đã hết, nên có thể vãng sanh.

Hỏi : Đã đời nghiệp vãng sanh, mà có khiến cho thân chẳng an không ?

Đáp : Chẳng có đâu, như cỡi Ta bà đây, kẻ mang thân trời cũng hưởng thụ được cái vui hơn hết thấy, hưởng chi có cái sức của Phật kia nhiếp trì, thắng hơn thân trời nhiều lắm, nào khá ví dụ !? (Những câu hỏi đáp trên đây, chúng tôi hoàn toàn y cứ vào lời giải của quyển NKHG từ tr 521- 522)

Rộng độ chúng sanh mãn nguyện Bồ đề

Đây là nguyện bồ đề đầy đủ vậy.

Phật huệ đã mở, tức là chứng lên chân vị pháp thân của bậc sơ trụ Bồ tát, bậc này có thể phân thân đi làm Phật sự cả trăm ngàn thế

giới, để ứng theo căn cơ mà độ sanh. Rộng độ chúng sanh là do lòng từ bi quảng đại vô duyên từ của Bồ tát. Độ vô lượng vô biên chúng sanh, nhưng không thấy có một chúng sanh nào được độ, đó mới thực sự là viên dung mãn nguyện bồ đề. Mãn nguyện Bồ đề, đó là Phật quả.

Đọc tụng bài sám Nhứt Tâm xong, kế tiếp hành giả tụng bài Tán lễ Tây Phương.

CHÁNH VĂN

*Tán lễ Tây phương, Cực lạc thanh lương,
Liên trì cứu phẩm hoa hương,
Bảo thọ thành hàng
Thường văn thiên nhạc kiện tương,
A Di Đà Phật đại phóng từ quang,
Hóa đạo chúng sanh vô lượng.
Giáng kiết tường
Hiện tiền chúng đẳng ca dương
Nguyện sanh an dưỡng
Hiện tiền chúng đẳng ca dương
Nguyện sanh an dưỡng.*

Tạm dịch

*Khen ngợi kính lạy phương Tây, cõi tịnh tươi mát vui vầy
Hoa sen chín phẩm thơm lây
Vật báu hàng cây;
Trời thường trời nhạc vang đầy
Hào quang Phật..., ánh sáng lớn thay!
Chúng loại không lường độ hoài
Xuống điềm hay...,
Hiện tiền đại chúng khen bày:*

*Xin sang nước Ngài
Hiện tiền đại chúng khen bày :
Đông sang nước Ngài.*

Bài kệ răn khuyên đại chúng

CHÁNH VĂN

***Thị nhứt dĩ quá, mạng diệc tùy giảm,
Như thiếu thủy ngư, tư hữu hà lạc,
Đại chúng đương cần tinh tấn,
Như cứu đầu nhiên,
Đản niệm vô thường,
Thận vật, phóng dật.***

Tạm dịch

*Ngày nay đã qua, mạng sống giảm dần
Như cá thiếu nước, nào có vui chi !
Mọi người nên chuyên cần tinh tấn
Như lửa cháy đầu
Hàng nghĩ đến vô thường
Đề dặt ! chớ có buông lung !*

Bài kệ trên được rút ra từ trong Kinh Xuất Diệu.

Duyên do, Phật thấy những con cá khi nước tràn ngập, chúng trôi theo dòng nước. Chúng nghĩ rằng, thừa lúc nước chưa rút xuống, thì chúng mình mau mau bơi lội ngược dòng để ra biển cả. Nếu không gấp rút, thì sẽ chết cạn. Hai con ráng hết sức tìm cách bơi lội vượt qua được, còn con thứ ba không may, bị đuối sức, nên bị người chài lưới bắt đặng. Do chúng kiên như thế, nên Đức Phật mới nói ra bài kệ này, nhằm đề răn nhắc đại chúng về sự vô thường

và mạng sống giảm dần, hơi mòn sức kiệt, xô dịch dần về cái chết, khác nào như cá thiếu nước, làm sao có thể bơi lội cho được ? Thế là cá sẽ bị mắc cạn chết khô !

Nghĩ đến con vô thường nhanh chóng, mỗi người tự ý thức mà nỗ lực gia công tu hành, khác nào như lửa cháy đầu, phải kíp mau tìm phương dập tắt, còn thời giờ đâu mà hơn thua tranh nhau, sống đời phóng dật ! Đó là lời cảnh tỉnh thức nhắc của Phật bằng một bài kệ ngắn gọn, nhưng nó có một giá trị tác dụng rất lớn, nếu người nào khéo biết lợi dụng thời gian tu hành, thì chóng mau thoát khổ vậy.

Sau đó là tụng bài Hồi Hướng và kết thúc bằng tam tự quy y.

CHÁNH VĂN

***Phúng kinh công đức thù thắng hạnh,
Vô biên thắng phước giai hồi hướng
Phổ nguyện pháp giới chư chúng sanh
Tốc vãng vô lượng quang Phật sát
Nguyện tiêu tam chướng trừ phiền não
Nguyện đắc trí huệ chơn minh liễu
Phổ nguyện tội chướng tất tiêu trừ
Thế thế thường hành Bồ tát đạo
Nguyện sanh Tây phương Tịnh độ trung
Cửu phẩm liên hoa vi phụ mẫu
Hoa khai kiến Phật ngộ vô sanh
Bất thối Bồ tát vi bạn lữ
Nguyện dĩ thử công đức
Phổ cập u nhứt thiết
Ngã đẳng dĩ chúng sanh
Giai công thành Phật đạo.***

Dịch Nghĩa

Phúng kinh công đức hạnh thù thắng

Bao nhiêu phước đức đều hồi hướng
Nguyện khắp pháp giới các chúng sanh
Mau qua cõi Phật không ngần ngại
Nguyện tiêu ba chương dứt phiền não
Nguyện được trí huệ rõ nguồn chơn
Nguyện khắp tội chương đều tiêu trừ
Đời đời thường hành đạo Bồ tát
Nguyện sanh Tịnh độ ở phương Tây
Hoa sen chín phẩm là cha mẹ
Hoa nở thấy Phật ngộ vô sanh
Bồ tát bất thối làm bậc bạn
Nguyện đem công đức này
Hướng về khắp tất cả
Đệ tử và chúng sanh
Đều trọn thành Phật đạo.

Yếu Giải

Phúng kinh công đức thù thắng hạnh.

Phúng : theo Hán Việt Từ Điển của ông Nguyễn văn Khôn giải thích, thì nó có nghĩa là đọc thầm, dùng lời bóng bẩy để kích thích người.

Theo Tự Điển Hán Việt của Thiệu Chửu giải thích, thì chữ phúng có nghĩa là đọc sách, đọc lên cao giọng, như phúng tụng : đọc tụng ngâm nga. Như vậy, chữ phúng và chữ tụng có nghĩa giống nhau. Cả hai đều phải tụng thuộc lòng và có giọng ngâm nga trầm bổng. Ngược lại, chữ đọc, theo tôi, thì cần phải có bản để đọc. Tuy nhiên khi đọc vẫn có âm thanh trầm bổng tùy theo nội dung của bài kinh mà mình đọc tụng.

Kinh : theo ý nghĩa chung là những lời Phật dạy, đã được chư Tổ kết tập thành ba tạng : Kinh, Luật, Luận. Tuy nhiên, nếu nói như thế, thì cũng chưa lột được nói lên ý nghĩa của chữ Kinh. Kinh nói

đủ là kệ kinh, gồm có hai nghĩa : kệ lý và kệ cơ. Kệ lý là hợp với lẽ thật muôn đời không thay đổi. Kệ cơ là hợp với mọi trình độ căn cơ và thời đại. Nghĩa là phải kệ hợp mọi trào lưu tư tưởng của nnon loại tùy theo mỗi thời đại mà có thích nghi sai khác.

Công đức : công là công phu, đức là lý tánh chân thật. Chúng ta cần phân biệt giữa công đức và phước đức khác nhau. Kinh Pháp Bảo Đàn, Đức Lục Tổ Huệ Năng giải thích tường tận về sự khác biệt này. Qua câu chuyện giữa vua Lương Võ Đế và Sơ Tổ Bồ Đề Đạt Ma. Tổ Đạt ma đã trả lời dứt khoát qua câu hỏi của vua Lương Võ Đế về việc lập chùa, cúng dường, tạo Tăng, bố thí v.v... Tổ nói : đó không phải là công đức mà chỉ là thuộc về phước đức. Phước đức thuộc về hữu lậu pháp. Công đức thuộc về vô lậu pháp. Vì công đức là do diệt trừ hết vô minh phiền não mà được tựu thành. Do đó, công đức mới thật sự là giải thoát, còn phước đức chỉ hưởng được quả báo tốt mà không được giải thoát, vì còn kẹt dính vào pháp hữu vi. Ngược lại, công đức thì vượt ngoài phạm trù dính mắc đó. Như vậy, nếu tụng kinh, hiểu theo nghĩa thường, trong khi tụng mà hành giả hết lòng chú tâm vào câu kinh tiếng kệ, tâm không vọng tưởng nghĩ chuyện gì khác, thì chính khi đó, hành giả đã dùng vọng tưởng và dĩ nhiên là lúc đó không có phiền não dấy khởi. Đó là tụng kinh có công đức. Ngược lại, nếu tụng kinh mà để tâm nghĩ nhớ mông lung, thì đó chỉ có chút ít phước đức, chứ không có công đức. Vì tụng kinh mà còn có vọng tưởng phiền não, thì làm gì có được công đức ? Đó là nói theo nghĩa tụng kinh hạn cuộc theo thời khóa. Còn nếu nói nghĩa sâu hơn, thì như Kinh Pháp Hoa đã nói, người nào nhận ra và hằng sống được với Tri kiến Phật, thì người đó mới thực sự hằng trì tụng kinh. Được thế, mới thực sự là thành tựu công đức trọn vẹn vậy. Chính vì được như thế, nên mới nói là **thù thắng hạnh**.

Vô biên thắng phước giai hồi hướng.

Vô biên là không có biên giới bờ mé.

Thắng phước : phước không gì có thể so sánh. Phước này, như trong Kinh Kim Cang Bát Nhã, ngài Tu Bồ Đề hỏi Phật về phước có ngần mé không ? Phật nói phước không ngần mé. Nhưng phải với điều kiện là hành giả phải đạt đến thể Tam luân không tịch. Tam luân không tịch là gì ? Tam luân là ba việc làm, mà nó có liên hệ mật thiết nhau. Đó là người bố thí, vật bố thí và kẻ thọ thí. Cả ba điều này, khi thực hiện, hành giả phải không còn có ý niệm nghĩ đến. Làm với một tâm thể vắng lặng sáng suốt, như thể mới được gọi là thể không tịch. Không tịch là tên khác của Niết bàn hay Chân như. Đến đây, thì không còn thấy có ngã và pháp. Như thế là hành giả đã triệt tiêu Tứ Tướng và chứng được Thật tướng. Phước đức trong Kinh Kim Cang Bát Nhã nói như thế, mới đồng nghĩa với công đức vô lậu.

Giai hồi hướng : đều hồi hướng. Hồi hướng là nguyện cầu cho tất cả chúng sanh đều được như thể. Nghĩa là đều đạt đến quả vị Bồ đề rốt ráo. Đó là mục đích cứu cánh nhắm tới của người tu. Sự nguyện cầu đó cũng nói lên cái tâm nguyện đại bi của Bồ tát. Bồ tát thì phải thật hành cái công hạnh tự lợi và lợi tha. Như thế, mới xứng danh Bồ tát.

Phổ nguyện pháp giới chư chúng sanh.

Phổ nguyện : nguyện khắp không còn phân biệt giới hạn ở nơi thân sơ nhân ngã.

Pháp giới : chỉ cho Nhứt tâm, là một bản thể trùm khắp muôn loài.

Chư chúng sanh : gồm chung 9 cõi và bốn loài. Nghĩa là nói chung là hữu tình chúng sanh và vô tình chúng sanh.

Đây là lời nguyện cầu mong muốn khắp hết thấy chúng sanh bên ngoài cũng như chúng sanh bên trong tâm thức, thấy đều đồng thể nhập vào pháp giới vô tận tạng Như Lai.

Tốc vãng vô lượng quang Phật sát.

Tốc vãng : chóng qua.

Vô lượng quang: ánh sáng không lường.

Câu này, có liên hệ đi liền với ý của câu trên. Nghĩa là nguyện cho hết thấy chúng sanh trong pháp giới, thấy đều nhanh chóng vãng sanh qua cõi Phật. **Vô Lượng Quang**, tức cõi Cực lạc của Đức Phật A Di Đà, vì đức Phật Di Đà còn có danh hiệu là Vô Lượng Quang. Chữ sát nghĩ là cõi, tức là cõi Phật Di Đà.

Nguyện tiêu tam chướng trừ phiền não.

Tam chướng : phiền não chướng, nghiệp chướng và báo chướng. Ba chướng này có năng lực làm ngăn ngại cho sự tu hành tiến đạo giải thoát của hành giả. Nhứt là đối với phiền não chướng, thật rất khó trừ, khó đoạn. Muốn tiêu trừ chúng, hành giả phải nỗ lực gia công tu hành giả dạn và miên mật, mới có thể chuyển hóa chúng được. Nói rõ hơn, là hành giả phải thương xuyên quán chiếu sâu vào nội tâm, để nhận diện rõ ràng khi niệm dấy khởi. Nên Kinh Viên Giác nói : « *Bất úy tham sân khởi, duy khủng tự giác tri* ». Nghĩa là, người tu hành không sợ tham, sân nổi lên, mà chỉ sợ giác ngộ (nhận diện) chậm thôi. Vì vô minh vọng tưởng là đầu mối của sự tạo nghiệp. Nếu dùng vọng tưởng, thì sự tạo nghiệp không có. Mà không có tạo nghiệp, thì sự khổ đau sẽ không có. Do đó, việc chuyển hóa phiền não thành Bồ đề thật là hệ trọng đối với người tu hành mong cầu giải thoát. Vì hễ dứt phiền não chướng rồi, thì nghiệp chướng và báo chướng cũng sẽ không còn. Khi đốn gốc rồi thì ngọn cũng phải ngã theo.

Nguyện đắc trí huệ chơn minh liễu.

Trí huệ đối với người tu hành thật là quan trọng. Dù hành giả tu bất cứ pháp môn nào Phật dạy, đều phải lấy trí huệ làm gốc. Nếu thiếu trí huệ, thì sự tu hành của chúng ta khó đạt thành sở nguyện. Dù đã có niềm tin vững chắc, nhưng hành giả cũng cần phải có trí huệ để chỉ đạo hướng dẫn cho niềm tin đó đi đúng theo chân lý. Ngược lại, thì đó chỉ là niềm tin mù quáng. Thế nên, câu trên, nó mang ý

nghĩa là mong mỏi cho mỗi người luôn luôn có được trí huệ sáng suốt để biện biệt rõ lẽ chánh tà, chân ngụy trong sự tu hành. Vì có trí huệ soi sáng, thì sự tu hành mới được đảm bảo khỏi rơi vào con đường tà ngoại. Nhờ thế, thì sự tu hành mới có đạt được kết quả tốt đẹp.

Phổ nguyện tội chướng tất tiêu trừ.

Phổ nguyện là mong muốn rộng khắp cho mình và tất cả chúng sanh, bao nhiêu tội chướng đã vì vô minh bất giác gây tạo, nay tất cả đều được tiêu trừ. Vì tội lỗi cũng là một chướng ngại lớn trong sự tu hành. Muốn cho tội chướng không còn, thì trong đạo Phật có chỉ dạy phương pháp sám hối. Sám hối là ăn năn tội lỗi đã gây ra. Nguyện từ nay trở đi không bao giờ tái phạm. Sám hối cũng có cạn sâu, Sự Lý khác nhau. Nhưng dù cách nào, mục đích chung cũng vẫn là tẩy trừ dứt hết tội lỗi. Tội có ra là do nghiệp thức vô minh chủ động tạo thành. Nay có trí huệ soi sáng dẫn đường hành đạo, thì chắc chắn, những tội lỗi do si mê lầm lẫn gây ra, cũng sẽ đều được tiêu diệt.

Thế thế thường hành Bồ tát đạo.

Bồ tát đạo là con đường thật vô cùng lý tưởng, mà hành giả Đại thừa đang thật hành tiến bước. Đó là một đại lộ thênh thang rộng lớn độ mình độ người, rộng ra là tất cả muôn loài đều được an vui hạnh phúc. Một con đường xuyên suốt từ phạm phu đến Thánh quả. Đó là con đường mà hành giả Đại thừa luôn luôn phát nguyện nắm lấy tay nhau trong việc tự hành hóa tha. Một tâm nguyện rộng lớn, tất nhiên sẽ đạt kết quả rộng lớn. Tâm nguyện đó, không phải chỉ một đời, mà đời đời luôn gân gỏi chúng sanh để hóa độ cứu khổ chúng sanh. Đó là tâm nguyện Đại Bi mà Bồ tát luôn thật hành.

Nguyện sanh Tây phương Tịnh độ trung.

Đây là điều mong muốn thiết tha của hành giả đang thật hành tu theo pháp môn Tịnh độ. Pháp môn Tịnh độ lấy sự niệm Phật làm chánh. Niệm Phật tuy có nhiều cách, nhưng cách thật hành dễ nhứt mà đạt hiệu quả cao, xưa nay, trong Tông môn, chư Tổ Liên Tông thường khuyên hành giả Tịnh độ nên ứng dụng phương cách Trì Danh Niệm Phật. Mục đích của sự niệm Phật là để đạt được « *Nhứt tâm bất loạn* ». Nhưng dù hành giả có đạt được Nhứt tâm bất loạn hay chưa, cũng đều một lòng hướng nguyện cầu sanh về Tịnh độ. Vì nơi đó chính là quê hương đích thực của hành giả niệm Phật. Cho nên, dù sự hành trì niệm Phật sâu cạn, cao thấp có khác nhau, song, tựu trung cũng lấy việc vãng sanh về Cực lạc làm tiêu đích chính.

Thế nên, trong 3 món Tư lương : Tín, Hành, Nguyện, thì nguyện lực đóng một vai trò tối ưu quan trọng cho việc vãng sanh. dù hành giả đã chuẩn bị Tín và Hành thật sâu dày miên mật chu đáo, nhưng nếu thiếu Nguyện lực chí thành tha thiết, thì cũng không thể được vãng sanh. Vì sao ? Vì có tha thiết muốn đi, thì mình mới đến nơi được. Dụ như, bạn có sẵn đầy đủ tiền bạc và phương tiện các thứ như : máy bay, giấy thông hành, địa chỉ nơi đến chỗ du lịch v.v..., nhưng bạn không có ý chí quyết định muốn đi, thì thử hỏi làm sao bạn có thể đến nơi đó để thưởng ngoạn cho được ? Vì thế, việc vãng sanh hay không, là tùy ở nơi nguyện lực chí thành tha thiết của hành giả. Đó là do hành giả quyết định chọn lấy.

Cửu phẩm liên hoa vi phụ mẫu.

Khác với cõi Ta bà này, hành giả Tịnh độ khi được vãng sanh về Cực lạc, thì thân thức gá vào hoa sen sanh ra. Không phải thai sanh do nghiệp thức hợp với tinh cha huyết mẹ mà sanh ra. Bên cõi Cực lạc, có chín phẩm hoa sen cao thấp khác nhau. Sở dĩ có sự khác biệt cao thấp đó, là do công phu tu hành niệm Phật của hành giả Tịnh độ ở cõi này có sai khác. Tuy dù có phẩm vị cao thấp, nhưng, tất cả đều gá vào thai sen mà sanh ra, bằng cách biến hóa, nên nói

là « Liên hoa hóa sanh ». Do đó, nên nói, lấy hoa sen làm cha mẹ. Không phải cha mẹ bằng xương thịt có sự giao hợp như cõi này.

Hoa khai kiến Phật ngộ vô sanh.

Hoa khai là hoa nở nghĩa là khi hoa sen nở thì liền thấy Phật và tỏ ngộ lý vô sanh. Vô sanh là chứng quả Vô sanh nhứt. Quả vị này, nếu so sánh bên Viên giáo, thì ở vào quả vị Sơ trụ. Còn bên Biệt giáo là Sơ địa. Chứng quả vị này, tất nhiên hành giả sẽ không còn lui sụt. Chỉ có một con đường tiến tu đến thành Phật quả mà thôi.

Bồ tát bất thối vi bạn hữu.

Dù tu hành ở cõi nào hay bất cứ ở trú xứ đạo tràng nào, việc liên kết tình bạn sen đồng tu trong một ý hướng đồng lý tưởng giải thoát, thật hết sức quan trọng. Người xưa nói: “ăn cơm có canh tu hành có bạn”.

Câu nói đó ngầm ý khuyến nhắc người tu nên kết hợp với nhau trong tinh thần yêu thương hòa ái đồng tu, đồng học, đồng hành, và đồng tiến bước trên con đường lý tưởng giải thoát. Bạn đời, thì còn có sự tranh chấp hơn thua phải trái gây chia rẽ hận thù với nhau, vì họ còn nhắm vào mục đích danh lợi. Ngược lại, đối với bạn đạo, nhứt là đối với những người đang thật hành noi theo con đường Bồ tát đạo, thì có khác. Vì tinh thần Bồ tát là luôn luôn thể hiện tinh thần rộng lượng bao dung tha thứ. Bồ tát nhìn ai cũng là bạn cả. Bồ tát không thấy ai là kẻ thù. Bồ tát mang tinh thần vì người hơn vì mình. Đó là thể hiện tinh thương cao cả, chỉ có với con người thực sự thật hành hạnh Bồ tát mà thôi. Đó là những người bạn đồng hành tương thân quý kính cao đẹp mà ta cần kết giao, và xin nguyện đời đời không bao giờ thối bước. Vì chỉ có những người bạn đồng hành đó, mới đem lại sự tươi mát cho ta và mọi người được an vui hạnh phúc lớn lao mà thôi.

Nguyện dĩ thử công đức.

Từ trước tới đây, nghĩa là từ khi hành giả bắt đầu hành lễ cúng thí, đến đây, có bao nhiêu công đức, xin nguyện đem tất cả mà hướng về chúng sanh, những ai còn đắm chìm trong đau khổ, thì nhờ công đức này mà hồi tâm chuyển ý thiết thiết tu hành để được hết khổ. Đó là tâm nguyện của người hành lễ thiết tha mong muốn vậy.

Phổ cập ư nhứt thiết.

Phổ cập là cùng khắp, nhứt thiết là tất cả muôn loài. Hạnh nguyện vị tha của Bồ tát là thế. Khi làm một điều gì hữu ích cho mình và người, rộng ra là muôn loài, với tâm địa công hạnh của Bồ tát, thì cũng muốn cho tất cả đều được lợi ích. Đó là tâm nguyện bình đẳng không phân biệt thân sơ. Mong muốn tất cả đều được an vui hạnh phúc.

Ngã đẳng dĩ chúng sanh Giai cộng thành Phật đạo.

Đến đây hành giả nguyện cho mình và tất cả chúng sanh đều trọn thành Phật đạo. Phật đạo là con đường tiến thẳng đến quả vị Phật. Đó là mục đích tối hậu mà bất cứ người tu hành nào cũng đều mong muốn được như thế. Nhưng không phải mong muốn suông mà được. Tất cả đều phải gia công nỗ lực tu hành mới kỳ vọng đạt thành sở nguyện.

Sau cùng, kết thúc buổi hành lễ bằng Tam tự quy y. Ba quy y này là nói về Lý quy y Tam bảo, chứ không phải là Sự quy y Tam bảo. Đạo Phật chủ trương Sự Lý phải viên dung. Nương Sự để hiển Lý, hay tức Lý để hiển Sự, đó là yếu lý của đạo Phật. Bất cứ làm một việc lành nào, cuối cùng cũng phải quy về tự tánh. Vì đó là cội gốc mà mọi người cần phải trở về. Nếu chỉ biết một bề hướng ngoại tìm cầu, thì đó là rơi vào con đường mê tín. Nương phương tiện để đạt cứu cánh, đó mới đích thực là tôn chỉ của đạo Phật nhắm tới. Do đó, đến đây hành giả phải hết lòng quy hướng nhận lại tự tánh

Tam bảo của chính mình. Đó là điều thức nhắc của chư Tổ, người đã bày ra nghi thức tụng niệm này.

Tự quy y Phật, xin nguyện chúng sanh, thể theo đạo cả, phát lòng vô thượng.

Yếu Giải

Tự quy y là trở về nương tựa với ông Phật chính mình. Vì ai ai cũng sẵn có tánh giác thanh tịnh sáng suốt như Phật. Nhưng vì theo vòng vô minh tạo nghiệp nổi trôi trong biển sanh tử, mà chúng ta quên mất đi tánh giác sẵn có này. Nay đây nhờ nương theo lời Phật dạy, mà chúng ta biết được nẻo về, nên phải quyết lòng trở về nhận lại gia tài quý báu của chính mình. Đồng thời, cũng nguyện cho mọi loài, nhận rõ lý đạo cao siêu mà thành tâm phát nguyện rộng rãi tu hành tiến đến đạo quả Vô Thượng vậy.

Tự quy y Pháp, xin nguyện chúng sanh, thấu rõ Kinh tạng, trí huệ như biển.

Quy y Pháp là trở về nương tựa với thể tánh từ bi, bình đẳng của chính mình. Đây là pháp mâu vi diệu mà Phật đã đạt thành và Ngài đã thuyết giáo cho chúng sanh biết dễ tu hành, chóng được giải thoát. Đồng thời, cũng nguyện cho hết thảy muôn loài đồng hướng về tự tánh để nhận ra pháp mâu vi diệu kho báu đó. Có thể, thì trí huệ của chúng ta mới khai phát rộng lớn như bể cả bao la không ngần mé.

Tự quy Tạng, xin nguyện chúng sanh, thống lý đại chúng, hết thấy không ngại.

Quy y Tạng là trở về nương tựa với thể tánh thanh tịnh hòa hợp của chính mình. Có nhận ra và sống được với thể tánh này, thì mới được giải thoát mọi phiền não cấu trược ô nhiễm. Bởi quên mất tánh thể sẵn có thanh tịnh này, nên chúng sanh mãi đắm nhiễm

duyên trần mà thọ khổ. Nay nhờ nghe Pháp Phật mà biết đường về. Đồng thời cũng nguyện cho hết thảy chúng sanh cùng tất cả mọi người không còn bị ngăn ngại, bởi vọng tưởng điên đảo vô minh che ngăn phủ mờ tánh thanh tịnh bản nhiên nữa. Đó là trở về nương tựa với tự tánh thanh tịnh vậy.

Biên soạn xong
Ngày 13/ 6/2008
Thích Phước Thái.